

Tác-giả: **TỊNH MẶC**

ĐƯỜNG VÀO ÁNH SÁNG ĐẠO PHẬT

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
Phật Lịch 2561- Dương Lịch 2017

MỤC LỤC

MẤY LỜI TRẦN THUYẾT	5
CHƯƠNG NHẤT	9
I. Lý nhân quả.....	12
II. Lý vô thường vô ngã	21
III. Lý chân không.....	29
CHƯƠNG HAI: CÁC PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH	38
I. Nhân thừa.....	42
II. Thiên thừa.....	45
III. Thanh văn thừa.....	48
IV. Duyên giác thừa	55
V. Bồ tát thừa	58
1) Bồ thí ba la mật.....	60
2) Trì giới Ba la mật.....	61
3) Nhẫn nhục Ba la mật	63
4) Tinh tấn Ba la mật	64
5) Thiên định Ba la mật	65
6) Trí tuệ Ba la mật	66
CHƯƠNG BA: PHẬT LÀ AI?	72
1. Tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật.	75
2. Tại sao chúng ta niệm Phật A Di Đà?.....	77
2.1. Đức Phật A Di Đà là ai?	77
2.2. Thế giới Cực Lạc hay Tịnh độ	78
3. Tại sao chúng ta niệm các vị Đại Bồ Tát ?	80

CHƯƠNG BỐN: NIỆM PHẬT	85
1. Ý nghĩa của niệm Phật.	86
2. Ích lợi của sự niệm Phật.....	87
3. Cách niệm Phật.	88
Điều thứ nhất là: lập đức Tin chắc chắn.	90
Điều thứ hai là lập Nguyên vãng vàng.	90
Điều thứ ba là lập Hạnh.....	91
4. Niệm lần tràng.....	92
5. Lễ (Lạy Phật)	95
CHƯƠNG NĂM: ĐẠO PHẬT KHÔNG CÒN GÌ CAO HƠN	100
1. Đạo Phật là Đạo của Lý trí sáng suốt và thực tế.	100
2. Đạo Phật là đạo đại bình đẳng.	104
3. Đạo Phật là đạo đại từ bi.....	107
4. Đạo Phật là Đạo đại dũng.	109
5. Đạo Phật là Đạo tích cực hoạt động.	110
6. Đạo Phật là Đạo đại tự do.....	116
CHƯƠNG SÁU: TU HỌC.....	121
1. Học thế nào?	126
2. Học phải tu (hành).	127
3. Các Kinh điển.	128
4. Cách đọc Kinh cho có ích.	131
5. Sự cần thiết của ý chí và tự lực.....	132

KHAI KINH KỆ

Phật pháp cao siêu rất thẳm sâu,

Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu.

Con nay nghe thấy chuyên trì tụng,

Nguyện tỏ Như Lai nghĩa nhiệm mầu.

NAM MÔ BỒN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT!
(3 lần)

TÁN PHẬT

A Di Đà Phật sắc thân vàng
Tướng tốt không gì thể sánh ngang
Mắt biếc lẳng trong trùm bốn biển
Tu Di rực rỡ ngập hào quang
Trong ánh quang minh vô số Phật
Ứng thân Bồ Tát hiện vô vàn
Bốn mươi tám nguyện vì sanh chúng
Chín loài noi đường bến giác sang.
Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới
đại từ đại bi A Di Đà Phật.



MẤY LỜI TRẦN THUYẾT

*“Gần đạo thời danh được tỏ rạng như lên núi tuyết,
Xa Đạo thời tối tăm như bán cung ban đêm.”*

Kinh Pháp Cú Thí Dụ

Viết những bài sau này, tôi chỉ nhằm một mục đích rất nhỏ là giúp những người thân của tôi hiểu sơ qua về Đạo Phật, để rồi sẽ tự mình học hỏi thêm. Học hỏi với bạn, học hỏi trong Kinh, trong sách.

Vì theo Đạo Phật chẳng phải là thỉnh thoảng đi lễ chùa hoặc hàng ngày ở nhà thắp hương trước bàn thờ Phật là đủ.

Đức Phật Thích ca dạy: *“Tin ta mà không hiểu ta, ấy là bài báng ta.”*

Những người thân yêu của tôi đều có lòng tin Phật, nhưng một số, vì chưa có một ý niệm thô sơ về đạo Phật cao cả nên khi nghe thuyết pháp hoặc lúc đọc Kinh thường khó hiểu. Hễ khó hiểu thì hay chán, chán nên không siêng năng tu tập. Rốt cuộc không bao giờ thâm hiểu Đạo, thi hành đúng Đạo và đạt kết quả tốt đẹp màu nhiệm của Đạo.

Tập bài giản dị này dẫn dắt những người thân yêu của tôi đến đầu con đường đầy ánh sáng của Đạo Phật. Khi đọc xong chỉ còn một việc phải làm là mạnh dạn bước chân vào, dưới sự hướng dẫn đại từ đại bi của chư Phật, Bồ tát và chư Tăng, biết bao nhiêu người đang đi và đang chờ chúng ta cùng tiến đến cảnh yên vui, trong sạch, sung sướng hoàn toàn là NIẾT BÀN.

Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Phật tử Tịnh Mặc Đặng Trinh Kỳ

Xuân Mậu Tuất 1958

Phật lịch 2501

CHƯƠNG NHẤT

“Tựa như nước của bể cả, chỉ thấm nhuần một hương vị: hương vị của muối, Đạo lý của ta cũng chỉ thấm nhuần một hương vị: hương vị của sự GIẢI THOÁT.”

LỜI PHẬT DẠY

ĐẠO PHẬT LÀ GÌ?

Một nghĩa của chữ “Đạo” là đường đi.

Đạo Phật là con đường đi đến cảnh Phật, tức là con đường tinh thần dắt dẫn chúng sanh đến chỗ yên vui, trong sạch sáng suốt và thường còn của Phật.

Cảnh này còn gọi là NIẾT BÀN.

Cảnh Niết Bàn là cảnh đầy đủ hạnh phúc chân thật, hoàn toàn, vĩnh viễn. Đến đây, con người không còn lo buồn, đau khổ, bệnh tật, già yếu và chết nữa. Khi ấy con người đã thoát khỏi đời sống tầm thường, vất vả, tối tăm và chật hẹp của thế gian.

Bởi vậy người ta nói Đạo Phật là Đạo giải thoát và cũng là đạo giác ngộ. Giác ngộ nghĩa là hiểu biết đến cùng cực, ráo rốt.

Đạo Phật dạy con người hiểu biết đến cùng cực nguyên nhân tạo ra sống, chết, nguyên nhân tạo ra đau khổ. Khi nào giác ngộ được những nguyên nhân ấy, con người sẽ tự mình tránh được nó, không tạo ra nó nữa và không còn sống trong vòng mê tối, chật hẹp của thế gian mà sống sung sướng trong cảnh Niết bàn của Phật.

Đạo Phật dạy những gì?

Giáo lý của đức Phật mênh mông bát ngát như bể cả. Nhưng ta có thể tạm phân tách ra hai phần như thế này để dễ giảng:

Một là phần Đạo lý, nghĩa là những điều mà đức Phật dạy về những sự thật trong vũ trụ, tức là những định luật chi phối vạn vật, mà vì ngu dốt, chúng sanh không tự mình nhận ngay ra được minh bạch, rõ ràng.

Hai là phần Pháp lý, nghĩa là những phương pháp tu tập mà đức Phật dạy để chúng sanh thấu hiểu Đạo lý nói trên, rồi sẽ tự mình giác ngộ và giải thoát.

Những phương pháp tu tập sẽ được đề cập đến trong chương sau. Trong chương này chúng ta học sơ qua về Đạo lý của Phật giáo.

Đức Phật giảng dạy rất nhiều Lẽ Thật (Chân lý). Mỗi Lẽ thật là một định luật chi phối tất cả mọi vật lớn, bé, hữu hình và vô hình trong vũ trụ. Đã là Lẽ thật thì ai ai cũng có thể nhận thấy được, chứ không riêng gì đức Phật. Các khoa học ngày nay, mỗi ngày một tiến, đều là đi tìm Lẽ thật và cũng đã phát minh được nhiều lẽ thật. Nhưng những lẽ thật lẽ tẻ này mới chỉ là những giai đoạn đầu tiên, chưa phải là lẽ thật ráo rốt, cùng cực, vì trí óc con người dù có thêm dụng cụ tinh xảo giúp đỡ vào, cũng vẫn còn rất tầm thường, chưa nhìn thấu hết, chưa nghe được hết, chưa nhớ được hết, chưa suy nghĩ được hết...

Đức Phật đã tu tập để làm cho trí tuệ nhỏ hẹp, hạn cuộc của con người trở thành trí huệ sáng suốt vô biên, vô tận, có thể trực giác thấy lẽ thật cùng cực, lẽ thật tuyệt đối.

Những Lẽ thật ấy, đức Phật đem giảng dạy cho người thế gian hiểu.

Nhưng ta cũng nên biết rằng cái gì đã tuyệt đối

thì tức là ở trên sự đo lường, so sánh, nghĩa là ở ngoài sức diễn tả của lời nói, của chữ nghĩa, là những dụng cụ, những phương tiện nhỏ hẹp. Chữ nghĩa và lời nói chỉ có thể cho chúng ta biết một phần rất nhỏ của lẽ thật mà thôi. Muốn thấu suốt hết lẽ thật phải dùng trí tuệ sáng suốt vô biên của Phật (trí tuệ bát nhã) mà đức Phật dạy cho chúng ta phương pháp tập luyện để đạt được.

Trong những chân lý rất nhiều mà đức Phật đã giảng dạy, chúng ta có thể trích giảng ba chân lý sau đây, để giúp bạn đọc có một ý niệm, đại cương thô sơ về triết lý của đạo Phật:

Lý Nhân quả

Lý Vô thường Vô ngã

Lý Chân không.

I. Lý nhân quả

Nhân nghĩa là hạt, tức là hạt giống sinh ra một vật hữu hình, hay là sức mạnh sinh ra một vật vô hình. Quả là trái, tức là kết quả hữu hình hoặc vô hình của một hạt đã gieo trồng.

Lý nhân quả là lẽ thật mà ai ai cũng biết:

Khi gieo trồng một hạt nhân thì sẽ thu lượm được trái quả. Định luật hiển nhiên này mọi người đều nhận thấy và đều đem áp dụng trong đời sống, trong công việc làm ăn hàng ngày.

Nhưng đức Phật dạy chúng ta chú ý và suy nghĩ đến những góc cạnh, những điểm sâu xa sau đây:

1. Nhân nào quả ấy: Trong giới hữu hình, vật chất hay trong giới vô hình, tinh thần đều như vậy cả, không sai, không khác.

Gieo hạt dưa tất sau này sẽ hái được quả dưa, chứ không hái được quả xoài.

Gieo hạt cam tất sau này sẽ hái được những trái cam, chứ không thể hái được trái mít.

Gieo việc làm tốt sau này sẽ thu được kết quả tốt. Như siêng năng học sẽ giỏi giang và thi đậu. Siêng năng làm công việc buôn bán, canh nông, kỹ thuật... sẽ thu được hoa lợi và tiền bạc.

Gieo việc xấu sẽ thu được kết quả xấu. Lười biếng sẽ dốt nát, nghèo hèn; ăn trộm sẽ phải tù tội.

Quả và nhân bao giờ cũng cùng một giống, cùng một loài.

2. Trong nhân đã có quả sẵn, chỉ chờ cơ hội thuận tiện là quả phát sinh và lớn lên. Trong quả cũng có nhân nằm sẵn, chỉ chờ dịp tốt là nhân này mọc lên để sinh ra quả.

Vòng nhân – quả, quả - nhân cứ liên tiếp, quay tròn như thế mãi, nếu ta không diệt hết được quả và phá trừ được nhân để cắt đứt vòng tròn ấy.

3. Nhân không thể tự mình sinh ra quả, nếu không có sự giúp đỡ của nhiều nhân khác trợ sức thêm vào. Những nhân giúp đỡ, trợ lực này gọi là duyên.

Thí dụ như một hạt dưa (nhân), cần phải có sự giúp của đất, hơi ẩm, ánh sáng mặt trời, phân bón (duyên) mới có thể mọc thành cây và sinh ra quả được.

Vậy duyên tức là những sức mạnh, những cơ hội thuận tiện giúp cho nhân sinh sôi, nảy nở.

Nhân nào cũng có đủ cả hai tính cách nhân và duyên, vì nó là nhân để sinh ra quả của nó và đồng thời cũng là duyên để giúp đỡ các nhân khác sinh ra những giống quả khác.

Thí dụ như ánh sáng mặt trời là nhân sinh ra

hơi nóng, nhưng đồng thời cũng là duyên giúp cho hạt cây mọc, cho hoa lá có màu sắc, cho mắt trông thấy cảnh vật ...

Trong vũ trụ, mọi sự mọi vật đều chẳng chệch, dính lứu với nhau vì luật nhân duyên này. Không một vật nào, một sự gì sinh ra và tăng trưởng mà không cần đến giúp đỡ của nhiều vật, nhiều sự khác.

4. Nhân hữu hình có thể sinh ra quả vô hình và nhân vô hình có thể sinh ra quả hữu hình

Giới hữu hình và giới vô hình không có gì ngăn ngại cả. Hai giới liên can mật thiết với nhau, tiếp tục, qua lại với nhau và cũng chịu những luật chi phối như nhau.

Thí dụ: nước hữu hình, khi duyên với sức nóng, biến thành hơi ẩm vô hình tản mát trong không khí. Khi gặp sức lạnh, hơi ẩm vô hình lại biến thành mây hữu hình.

Xác thân hữu hình và tâm linh vô hình của con người cũng liên can và tiếp tục nhau như thế.

Thí dụ: ý nghĩ oán giận (nhân vô hình) tạo ra ý nghĩ trả thù (quả vô hình). Quả vô hình này làm

nhân sinh ra hành động đánh người hoặc đập phá đồ đạc, giết hại súc vật (quả hữu hình). Quả hữu hình này sẽ làm nhân cho những hình phạt: tù tội, xiềng xích (quả hữu hình). Tù tội xiềng xích hữu hình lại làm nhân cho những quả vô hình là buồn phiền đau khổ. Và buồn phiền đau khổ vô hình lại sinh ra những quả hữu hình là thân gãy còm, ốm yếu hoặc chết.

Như thế nhân – quả, quả - nhân trong hai giới hữu hình và vô hình, trong hai phần xác thịt và tâm linh đều duyên với nhau và sinh lẫn nhau, chẳng khác gì chỉ có một giới một khối duy nhất mà thôi.

5. Có nhân sinh quả ngay trong đời này (hiện báo), có nhân sinh quả trong đời sau (sinh báo), và cũng có nhân sinh quả cách sau nhiều đời (hậu báo).

Tùy từng loại và cũng tùy theo những duyên, hoặc cản trở, hoặc giúp đỡ thêm vào. Mà những hạt giống đem gieo trồng sẽ mọc cây và sinh ra quả mau hay chậm. Điều này ai ai cũng nhận thấy cả.

Nhưng đức Phật dạy cho ta hiểu biết thêm những quả chẳng phải hạn cuộc, bó buộc sinh ra trong đời hiện tại mà thôi (hiện báo). Có những quả

sanh ra trong đời sau (sanh báo) và có những quả cách nhiều đời sau mới phát sanh.

Điều này không có gì là lạ, nếu chúng ta mở trí óc thật rộng mà suy nghĩ, như đức Phật đã dạy ta.

Đối với óc thiên cận, hẹp hòi của thế gian thì có năm, tháng, ngày, giờ, đời này, kiếp nọ. Nhưng tất cả những thứ phân chia ấy chỉ là những mốc mà con người đặt ra, tưởng tượng ra, để chia chẻ và ghi dấu một cái gì dài vô tận, không đầu không đuôi, không hình không tướng, là thời gian mà thôi.

Một năm của con muỗi chẳng phải là một năm của con bướm, một năm đối với con bướm chẳng phải là một năm đối với con người, và một năm của con người chẳng phải một năm của con voi...

Thời gian là con đường bằng phẳng, không tự nó chia ra từng đoạn là đời, kiếp, năm, tháng của mỗi loài, mỗi vật.

Bởi vậy một nhân gieo trồng, tức là một sức mạnh tạo tác, khi nào đủ duyên, đủ cơ hội thuận tiện, thì sinh quả, quả đủ duyên thì chín, chớ nhân, quả không hề biết đến những mốc của con người, hoặc của những vật khác.

Nói một cách khác, đối với nhân và quả, không có năm, tháng, ngày, giờ, đời và kiếp, mà chỉ có một dòng thời gian duy nhất, bình đẳng cho tất cả muôn loài, muôn vật, không có chia chẻ ra từng đoạn dài, ngắn.

Vì thế mà những cái chết liên tiếp của con người (hay của vạn vật) không ảnh hưởng gì đến những nhân đã gieo trồng. Những nhân này vẫn cứ đeo đuổi cái sức sống của nó trên đường thời gian vô tận, để khi nào đến lúc, gặp thời, sẽ sinh ra quả.

Một thí dụ cụ thể sẽ giúp chúng ta dễ hiểu:

Các báo Âu, Mỹ đã cho biết người ta mới đào thấy ở một nước bên Âu Châu những hạt lúa mì đã gặt từ hơn 1.000 năm nay và ở Trung Hoa những hạt sen đã hái từ hơn 2.000 năm. Những hạt ấy đều bị ngâm kín trong một chất dầu hoặc mật ong. Dem gieo những hạt lúa xuống đất và những hạt sen xuống nước, các hạt ấy đều nảy mầm, mọc cây, rồi ít lâu sau, lúa sinh hạt và sen nảy hoa.

Việc trên đây cho chúng ta hiểu biết ba điều:

a. Dầu và mật ong là những duyên đã kìm hãm (chớ chưa diệt trừ) sức mạnh sinh hoạt của nhân là hạt lúa và hạt sen.

b. Lúa và hạt sen nói trên, khi gặp đủ những cơ hội thuận tiện (đất, nước, ánh sáng...), nghĩa là gặp những trợ duyên giúp sức, thì sinh hoa và kết quả.

c. Đời sống của những hạt lúa và hạt sen (nhân) nói trên, không liên can đến năm, tháng, ngày, giờ, kiếp này, kiếp nọ của con người và vạn vật đã trôi qua. Trong thời gian vô tận, nó chỉ chờ trợ duyên để nảy nở mà thôi (nếu không gặp những duyên khác làm tiêu diệt, phá hoại sức sống của nó.)

6. Sự sinh hoạt của những nhân có thể cải biến, thay đổi bằng những nhân khác.

Khi đã gieo rồi, một nhân sẽ sống theo dòng sống của nó. Nhưng con người có thể gieo nhiều thứ nhân. Nhân này duyên với nhân kia, như chúng ta đã biết, để cản trở hoặc giúp đỡ sự tăng trưởng và sinh hoa kết quả.

Một hạt mít, nếu bị đem phơi khô ngoài nắng hoặc cất kỹ trong hộp thật kín sẽ không bao giờ mọc cây, nở hoa và ra trái được.

Bởi vậy, người ta có thể cải biến nhân này bằng những nhân khác. Người ta có thể làm tăng trưởng, kìm hãm hoặc diệt trừ hẳn đời sống của một nhân, bằng cách tạo những nhân khác, tức là

tạo những duyên khác để giúp đỡ hoặc phá trừ.

7. Vì có dòng sống liên tiếp của nhân – quả nên có luân hồi.

Những nhân và quả cứ theo đuổi nhau mà sống, chết mãi trên con đường vô tận là thời gian, nên con người (và tất cả những vật nào có sức tạo ra nhân) cũng theo những nhân và quả ấy mà chết đi sống lại mãi. Dòng sống của nhân và quả kết hợp với nhau thành một dòng sống duy nhất là dòng sống của con người (hoặc của các vật) đã tạo ra nhân, quả¹.

Sự chết đi sống lại nối tiếp nhau từ kiếp này đến kiếp khác như một cái vòng bánh xe xoay tròn không bao giờ nghỉ. Bởi thế nên gọi là Luân hồi (Luân = bánh xe, xoay tròn; hồi = trở lại).

Theo đức Phật dạy, con người (và tất cả những vật có khả năng tạo ra nhân, duyên), tuy những hành động đã làm xấu hay tốt, lành hay dữ (ác nghiệp, thiện nghiệp), mà khi chết đi sẽ luân hồi trong sáu cõi khác nhau.

Sáu cõi hay sáu đường (lục đạo) ấy là: 1. Cõi Trời (Thiên), 2. Cõi Người (Nhân), 3. Cõi A Tu La

¹ Trong Phật học gọi dòng sống đó là Tạng thức hoặc A Lại Da Thức

(một loại thần nóng nảy, dữ tợn), 4. Cõi Súc vật (súc sanh), 5. Cõi quỷ đói (ngạ quỷ), 6. Cõi Địa ngục.

II. Lý vô thường vô ngã

Vô thường nghĩa là không giữ lâu bền một hình dạng, một trạng thái nào, hay biến đổi luôn luôn.

Vô ngã là không có cái “Ta” riêng biệt, không có một tự thể, một chất cố định của mỗi vật để tạo ra cái “Ta” riêng biệt của vật ấy.

Chân lý Vô thường Vô ngã, cũng như chân lý Nhân – quả cũng là một Lễ thật hiển nhiên trong vũ trụ mà đức Phật không phát minh ra. Nhưng đức Phật là ông Thầy sáng suốt đã đem lý ấy giảng dạy sâu sắc, để chúng sanh hiểu rõ bộ mặt của tất cả mọi sự, mọi vật.

Vạn vật đều vô thường:

Các khoa học và ngay cả mắt phàm phu chúng ta đều nhận thấy những thay đổi của vạn vật. Bất cứ vật nào cũng trải qua bốn thời kỳ: sinh ra, lớn lên, già và chết (hoặc tan rã). Từ những vật nhỏ li ti như con vi trùng đến những vật rất lớn như trái núi, trái đất, mặt trăng, mặt trời, ngôi sao, tất cả đều

phải chịu định luật Vô thường.

Đã có sinh thì phải có diệt, có hình tướng thì phải có hủy hoại. Tất cả mọi vật không tránh khỏi bốn thời kỳ biến động nói trên, mà trong Phật Giáo gọi là “Sinh, Trụ, Dị, Diệt” hoặc “Thành, Trụ, Hoại, Không”.

Chúng ta thường nhận xét và tưởng tượng bốn thời kỳ ấy dài, tương đối bền lâu tùy theo mỗi vật.

Thí dụ như chúng ta vẫn nghĩ một bông hoa thường sống một vài ngày, một con vật nhỏ từ một vài tháng đến một vài chục năm, một cây cổ thụ vài trăm hoặc vài nghìn năm, một quả núi vài triệu năm, một ngôi sao vài muôn nghìn triệu năm chẳng hạn. (Thời kỳ biến đổi tương đối lâu dài ấy, trong Phật học gọi là “Nhất kỳ vô thường”).

Nhưng đức Phật, với mắt trí huệ, trông thấy vạn vật đều biến đổi liên liên.

Ngài thấy bốn thời kỳ Sinh, Trụ, Dị, Diệt dài lâu không đầy một nháy mắt. Trong Phật học gọi sự biến đổi nhanh chóng ấy là “Niệm niệm vô thường” hay “Sát na vô thường”.

(Niệm = thời gian rất ngắn, tỷ như một ý nhớ

vừa thoáng qua trong trí đã biến đi ngay. Sát na = một phần chín mươi của một niệm).

Tất cả mọi vật đều chết đi, sống lại (luân hồi), sống sống, chết chết liên liên, nối tiếp nhau nhanh như một dòng nước chảy. Nước ta trông thấy chảy hiện tại ở ngay trước mắt chẳng phải là nước ta trông thấy chảy một nháy mắt trước và nước chảy trong nháy mắt sau đã không phải là nước hiện tại nữa rồi.

Ngày nay, khoa sinh lý học – tuy chưa có thể hiểu biết đến chỗ ráo rột – cũng cho chúng ta biết rằng trong thân thể mỗi người, mỗi giây đồng hồ, có hàng nghìn triệu tế bào chết đi và hàng nghìn triệu tế bào khác sinh ra để thay thế.

Như vậy, thân ta và thân mọi vật luôn luôn đổi mới. Chúng ta không phải chỉ có một thân mà là vô số lượng thân nối tiếp nhau không xen hở, thân trước làm nhân cho thân sau là kết quả của thân trước. (Phật giáo cho biết trong thời gian một ngày 24 giờ, thân ta thay đổi, chết đi sống lại tới 6.400.099.980 lần).

Sở dĩ chúng ta chỉ trông thấy một thân cho mỗi người, mỗi vật là vì sự thay đổi quá nhanh cho sức

phân biệt của con mắt phàm phu.

Cũng như chúng ta xem chiếu bóng, mỗi người mỗi cảnh trên màn bạc là do hàng triệu hình trong các cuộn phim chiếu ra. Tuy vậy chúng ta không thấy có sự thay đổi ấy mà chỉ nhìn thấy có một hình ảnh, một cảnh vật liên tiếp hoạt động mà thôi.

Chúng ta sống trong vũ trụ cũng y như thế. Cảnh vật chung quanh ta và ngay cả ta nữa là một cuộn phim vĩ đại, do vô số lượng hình ảnh nối tiếp nhau diễn ra nhanh chóng mà chúng ta không nhận ra.

Vạn vật vô ngã:

Vạn vật đã biến đổi nhanh chóng, lại không có một tự thể, một cái “Ta” chắc thật riêng cho mỗi vật nữa.

Thí dụ hãy thử xét thử cái “Ta” của con người là gì? Là xác thân hay là tâm linh (linh hồn)? Hoặc là cả hai thứ hợp lại?

Lấy xác thân (mà trong Phật học gọi là “Sắc”) làm “Ta” thì xác thân là gì?

Phật dạy: xác thân chỉ là sự tạm hợp nhất của bốn chất (tứ đại): 1. Chất cứng (Địa) như thịt

xương, 2. Chất lỏng (Thủy), như máu, nước mắt, nước miếng...3. Chất nóng (Hỏa) tức là hơi ấm, 4. Chất hơi (Phong) là hơi thở...

Ta hãy suy nghĩ:

Khí trời đang ở bên ngoài thì gọi là cảnh vật, thoát không đầy một nháy mắt, hít vào trong lỗ mũi hoặc thấm qua làn da mỏng, đã gọi là của ta. Những thán khí và các thứ hơi đang ở trong phổi hoặc trong thịt, nói rằng là của ta. Nhưng mới thoát thở ra khỏi mũi hay mới thoát qua làn da đã là cảnh ngoài. Và nếu cây, cỏ hút lấy thần khí ấy thì gọi là của cây cỏ rồi.

Những chất lỏng, nóng và cứng trong người cũng đều như vậy cả: thoát gọi là của ta, thoát gọi là của cảnh, hay của vật. Vậy thật sự nó là của ai? Tại sao lại nhất định nó là của ta và gọi nó là cái “Ta”?

Vả chẳng, nếu bốn chất ấy rời nhau ra, mỗi thứ trở về mỗi loại của nó trong vũ trụ, thì còn chất gì ở lại để gọi là TA nữa?

Nếu lấy tâm linh làm “TA” thì tâm linh là gì vậy? Là những tình cảm vui, buồn, giận, hờn...những ý nghĩ, tưởng tượng, ghi nhớ, những

hành động, cử chỉ, phân biệt, hiểu biết ... (Phật giáo phân tách những thứ ấy ra làm bốn loại gọi là: Thọ, Tưởng, Hành, Thức).

Trong bấy nhiêu món, lấy vui buồn, hay lấy giận hờn, lấy ý nghĩ, hiểu biết, hay lấy hành động làm TA? Mỗi thứ này lại thay đổi từng lúc, vậy lấy trạng thái lúc nào làm “TA”?

Hoặc giả phải tổng hợp, nghĩa là cộng bấy nhiêu thứ lại? Nhưng có hợp thì có tan; khi tan còn có thứ gì ở lại để làm “TA” nữa?

Trong xác thân và tâm linh đều không có “TA”, vậy dầu đem hợp cả hai thứ, tức là: Sắc hợp với Thọ, Tưởng, Hành, Thức (trong Phật học gọi là thân ngũ uẩn hay ngũ âm²) thì thân ấy, khi phân tách ra vẫn không có chất “TA” nào riêng biệt cả.

Như thế, cái “TA” riêng biệt cho mỗi vật là gì?

Đức Phật dạy rằng các vật không có chất gì riêng biệt của nó, để làm thành một cái TA riêng cho nó. Nó chỉ là những hợp tượng tạm thời của nhiều phật tử duyên lại với nhau. Lúc nào duyên

² Thân ngũ uẩn hay ngũ âm: ngũ là năm, uẩn là chứa nhóm, âm là che lấp. Thân này chứa nhóm tật, bệnh, già, chết, si mê, phiền não; Nó che lấy chân lý, làm cho con người không nhận rõ được Tâm thật, Tánh thật của mình.

hết thì hợp tướng phải tan. Đó là định luật Vô thường và lẽ thật Vô ngã của tất cả mọi vật trong vũ trụ.

Bởi vậy theo nhận xét sáng suốt của đức Phật thì những hiện tượng – trong đó có con người – bày ra và hoạt động trong vũ trụ đều là tạm thời và đều là giả (vọng).

Hiểu rõ như thế, con người sẽ không vì những cái giả và tạm thời như xác thân, tiền tài, cảnh vật, danh vọng... mà say mê, luyến tiếc, ghen ghét và tham lam, rồi tạo ra các tội lỗi, ác nghiệp là những nguyên nhân sinh ra đau khổ, quả báo và luân hồi.

Nhưng chúng ta phải nên hiểu rõ nghĩa chữ giả để khỏi bị sai lạc trong việc học giáo lý của đức Phật.

Giả không phải là “không có”.

Giả có ý nghĩa là: Có, nhưng có một cách không thật, không đúng và không vững bền mãi mãi.

Thí dụ như khi nói “vàng giả”. Không phải là không có chất gì cả. Vẫn có một thứ gì rắn, màu vàng và bóng nhưng không thật là vàng, không

đúng là vàng, ít lâu nó sẽ mờ ám, nên gọi là vàng giả.

Những hiện tượng, những cảnh vật ở thế gian mà mắt phàm phu chúng ta trông thấy đều không đúng với hình tướng của hiện tượng thật, cảnh vật thật, cảnh vật thật mà mắt sáng suốt của chư Phật trông thấy.

Bởi thế đức Phật mới nói rằng đời thế gian mà phàm phu sống, vũ trụ mà mắt thịt chúng ta trông thấy đều là giả (vọng).

Cũng như chúng ta nằm chiêm bao. Trong giấc mộng chúng ta trông thấy nhiều người, nhiều cảnh vật. Những hình ảnh ấy tuy hiện ra nhưng không có thật, vì lúc ta tỉnh giấc thì nó biến mất, không còn gì nữa.

Một thí dụ khác làm cho chúng ta dễ hiểu hơn:

Trong căn nhà tôi, một người trông thấy một con rắn to nằm uốn khúc cuộn tròn. Người ấy hoảng hốt vội vàng kêu la cầu cứu. Nhưng đến khi thắp đèn lên thì con rắn to ghê sợ ấy chỉ là một cuộn dây thừng. Té ra người ấy đã kinh hoảng, sợ hãi vì đã không nhìn thấy vật thật (cuộn dây) mà chỉ nhìn thấy vật giả và tưởng tượng là con rắn.

Một phương ngôn bên Ấn Độ nói: “Khi thấy chó thì không thấy đá; khi thấy đá thì không thấy chó”. Câu ấy cùng một ý nghĩa như trên. Trong lúc tối tăm, mê mờ, người ta trông thấy hình dáng một con chó ngồi trong xó cửa sắp nhảy ra cắn mình; lúc sáng sủa nhận rõ ra là hòn đá thì con chó ghé góm lúc trước tự nhiên biến mất không còn nữa³.

Chúng sanh là người ngủ mê, chỉ trông thấy hình dáng giả của đời và của vũ trụ. Phật là người thức tỉnh nên trông thấy hình dáng thật, bộ mặt thật của đời và vạn vật vũ trụ. Bộ mặt thật ấy tức là Lý Chân Không Diệu hữu mà chúng ta sẽ giảng sau đây.

III. Lý chân không

Nói đủ là Lý Chân Không Diệu Hữu.

Chân Không nghĩa là: Thật Không.

Hữu là có. Diệu Hữu nghĩa là có một cách huyền diệu nhiệm màu, trí óc không thể tưởng tượng được.

Ở đoạn trên, chúng ta nói rằng, theo lời Phật

³ Chứ không phải như người ta thường hiểu lầm là: Khi thấy chó sắp cắn mình thì không có đá để mà ném; đến khi có đá để mà ném thì lại không có chó

dạy, những cảnh vật, hiện tượng mà phàm phu chúng ta nhận thấy bằng trí tuệ hẹp hòi và mê tối của thế gian đều là giả và tạm thời.

Nói như vậy tức là ngoài những cảnh vật, những hiện tượng giả và tạm thời ấy, tất phải có một cảnh tượng thật và không tạm thời. Vì khi nào nói giả thì phải có một đối tượng là thật để so sánh, khi nào nói tạm thời phải có một trạng thái trái lại là vững bền, vĩnh viễn.

Cảnh tượng đúng, thật và vĩnh viễn không bao giờ thay đổi từ ngàn xưa vô thủy (không có bắt đầu) đến nay và từ nay đến vô tận, Phật giáo gọi cảnh ấy là Chân Không (Thật Không).

Tại sao gọi là Thật Không?

Không ở đây chẳng có nghĩa là không có gì như những người không hiểu đạo Phật tưởng lầm.

Không nghĩa là tuyệt đối, chỉ có một mà không có cái thứ hai để so sánh và không thể dùng lời nói, chữ nghĩa, óc tưởng tượng mà luận bàn được.

Như vậy, Thật Không nghĩa là một “Cái gì” có thật và tuyệt đối, một “cái gì” chỉ có một ở trong vũ trụ mà không có cái thứ hai để đối đãi, đo lường.

“Cái gì” ấy vừa rộng lớn vô biên, bao trùm tất cả, mười phương thế giới, vừa lâu bền vô tận, dài khắp thời gian vô thủy vô chung (không có hết), nên mắt người thường không thể so sánh với một vật gì được, không thể nhận xét bằng trí óc hẹp hòi được. Vì thế tưởng rằng không có gì. *Nhưng tưởng là không có gì mà thật ra vẫn có, có thật sự, chắc chắn và hiển nhiên.*

Một thí dụ sẽ làm cho dễ hiểu.

Nếu tất cả vũ trụ đều hoàn toàn cùng một màu trắng, không có một màu sắc gì khác, thì ta không thể nào nhận ra được màu trắng nữa. Và cả cái tên “màu trắng” cũng không có, vì làm gì có màu khác để so sánh mà đặt tên. Tuy vậy, không phải vì ta không nhận ra được và không đặt được tên cho nó mà cái màu tạm gọi là màu trắng ấy không có. Nó có thật sự, chắc chắn và rõ ràng.

Tất cả vạn vật trong vũ trụ mà ta trông thấy với trí óc tầm thường chỉ là sự hiển nhiên tạm thời của một “cái gì” không trông thấy mà thôi.

Cái ấy nó lan tràn khắp mọi nơi, không chỗ nào không có, không một sự vật gì ở ngoài nó. Nó không có hình tướng, nên nó không có tên. Bởi thế

mà gọi nó là “Chân Không” hoặc tùy theo trường hợp muốn đặt cho nó nhiều tên khác cũng được.

Vì do Chân Không duy nhất ấy mà sinh ra, hiện ra tất cả vạn vật trong vũ trụ, cho nên nó là Bản thể của mỗi vật, mỗi người chúng ta. Nó là cái “TA THẬT” (Chân ngã), là Tâm thật (Chân tâm) của mọi người, mọi vật, mọi loài.

Con kiến, con người, con cá, con chim, cây hoa, ngọn cỏ, sông, núi, mặt trăng, mặt trời...tất cả đều cùng một bản thể ấy, cùng một Chân tâm ấy sinh ra. Trong con người nó không thêm mà trong con kiến bé nhỏ nó không bớt, vì chân tâm của mỗi người, mỗi vật đều đồng như nhau, rộng lớn như nhau, bao la khắp vũ trụ, không bị hạn cuộc trong một xác thịt nhỏ nhoi hay một hình tướng to tát nào.

Cũng vì Chân Không, Bản Thể, cái “Ta thật ” của mọi vật bao la vô cùng tận, không hình không tướng như thế nên mới gọi Cái “không có tướng” ấy là Thật Tướng (Chân tướng) của muôn loài, muôn vật.

Bản thể ấy có từ thời gian vô thủy, không nhân nào sinh ra nó nên nó không có quả “diệt” nghĩa là

không bao giờ hủy hoại (bất sanh bất diệt). Vì không có nhân và quả nên định luật Nhân – Quả, Vô thường, Vô ngã không còn áp dụng cho nó nữa. Nó lâu bền từ ngàn xưa đến vô cùng tận, không lúc nào tăng giảm hoặc biến đổi, bao giờ cũng như như, vì vậy nên còn gọi nó là Chân Như (Thật Như) hay Như Lai (vẫn như thế từ ngàn xưa đến nay), hoặc Bản lai diện mục (bộ mặt của vạn vật từ vô thủy đến bây giờ).

Tánh của Bản thể, Chân Không là yên lặng (tịch), trong sạch (tịnh), sáng suốt, không mê lầm (giác), linh diệu (linh), dũng mãnh (hùng), tự do, tự tại (ngã), thương xót (từ bi), hy sanh (xả), chân thật (chân), vui đẹp (mỹ), tốt lành (thiện). Tất cả những đức tánh ấy đều hoàn toàn, trọn vẹn, tròn đầy (viên mãn), không một mảy may khiếm khuyết, tức là đều cao, rộng, sâu đến mức tuyệt đối, đến mức “Không⁴”.

Chúng sanh, vạn vật, vì quên những đức tánh rộng lớn tuyệt đối nói trên của Bản Thể, Chân Tâm mình nên mới sống một đời sống mê lầm, xấu xa, nhỏ hẹp và tù hãm nên mới quay cuồng mãi mãi

⁴ Vì t hể mà không thể dùng giác quan cùng trí óc tầm thường để nhận xét và bàn luận Chân Không, Niết Bàn được. Trên đây chỉ là tạm dùng lời nói để tả cái gì không thể tả, vẽ hình cái gì không có hình.

trong vòng Nhân – Quả, Luân hồi và đau khổ.

Đức Phật Thích ca và chư Phật đã tu tập trong nhiều đời, nhiều kiếp để làm cho những đức tánh nói trên, nó vẫn ẩn nấp trong mỗi người, mỗi vật, rực rỡ hiện hiện đầy đủ trong thân tâm Phật.

Chư Phật là hiện thân của những đức tánh ấy. Nói một cách khác, chư Phật đã thể nhập tức là đã nhập một với Bản thể của vũ trụ. Vì vậy nên còn gọi Bản thể là Phật tánh (Tánh Phật). Phật tánh tức là Thật Tánh (Tánh Thật) hoặc Tự tánh (tánh sẵn có tự nhiên) của vạn vật vậy.

Khi nào con người làm cho hiển hiện đầy đủ và hoàn toàn trong thân tâm mình những đức tánh của chư Phật, khi ấy con người sẽ ngang hàng với Phật, tức là sẽ thành Phật như chư Phật, không sai, không khác.

Khi ấy con người sẽ thể nhập với Bản Thể, với Chân Không. Con người sẽ sung sướng hoàn toàn vì không mê lầm, đau khổ, không sinh tử luân hồi nữa. Ấy là cảnh yên vui, vắng lặng của Niết Bàn, mà chữ phạn Nirvana có nghĩa là: không sinh không diệt.

Vậy cảnh Niết Bàn tức là cảnh không sinh

không diệt, thường còn của Chân Không, cảnh đầy đủ hạnh phúc chân thật của Bản Thể muôn loài muôn vật.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là ông Thầy chỉ đường cho chúng sanh tu tập để đi tới Niết Bàn, sống với Chân Không, với cái TA THẬT, nghĩa là để chúng sanh quay đầu trở lại sống với Phật Tánh, Thật Tánh của mình và để thành Phật.

CHƯƠNG HAI

“Đối với cõi đời bị chìm đắm trong tối tăm của vô minh ta sẽ mang lại ánh sáng tươi đẹp của giáo lý tuyệt vời. Ta sẽ giải thoát cho đời khỏi cái già, cái chết và hết thấy mọi nỗi đau khổ”.

LỜI PHẬT DẠY

CÁC PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

Thành Phật, nhập Niết Bàn yên vui, là kết quả cao nhất mà người tu theo Đạo Phật có thể đạt được.

Nhưng chúng sanh trong thế gian nhiều vô lượng và tạo nghiệp ác, lành cũng không giống nhau, trí hiểu biết không đồng nhau, nên Đức Phật đã lập ra rất nhiều phương pháp (tám vạn bốn nghìn pháp môn) để tùy từng căn cơ mỗi người, tùy từng trường hợp mà áp dụng.

Trong Phật học, để giảng dạy cho dễ dàng, người ta chia các pháp môn ấy ra làm năm loại, gọi là năm Thừa (Thừa = cỡi) hay năm Thặng (thặng = cỗ xe). Mỗi thừa có thể coi như một đoạn đường, đưa đến một kết quả. Người tu tập đủ sức, đủ trí, có thể đi một mạch đến thích cuối cùng. Người ít sức thì đi dần dần; hết một đoạn tức là thêm được sức để tiến lên một đoạn nữa.

Năm thừa là:

1. Nhân thừa: Kết quả của đoạn này là người tu tập, khi chết đi, sẽ sanh trở lại cõi người, để

hưởng hạnh phúc tương đối, do những nghiệp lành đã tạo ra trong kiếp vừa rồi và những kiếp trước.

2. Thiên thừa:

Kết quả của đoạn này là người tu tập sẽ được sinh lên cõi trời, sung sướng hơn cõi Người.

Hai Thừa vừa nói gọi là Thế gian thừa, vì kết quả chưa đưa con người ra khỏi luân hồi của thế gian. Trên cõi Trời sinh tử vẫn hãy còn; nếu không tu tập thêm nhân lành thì rồi sẽ thoái sinh xuống cõi Người, theo định luật Nhân – quả và Vô Thường.

Hạnh phúc trong hai cõi Người và Trời không vững bền vĩnh viễn, còn chứa đựng và còn sinh ra phiền não cho nên trong Phật học gọi là Hạnh phúc hữu lậu (lậu = phiền não rỏ giọt, mất dần dần), trái với Hạnh phúc chân thật, không bao giờ mất của cảnh Niết Bàn, gọi là Hạnh phúc vô lậu.

3. Thanh văn thừa: Kết quả cùng tột của đoạn này là thành bậc A La Hán không còn sinh tử, thoát dứt luân hồi, vì đã hiểu thấu được Lý Vô Ngã.

4. Duyên giác thừa (hay Độc giác thừa): Kết quả là thành bậc Duyên Giác (hay Bích chi Phật),

cũng không luân hồi nữa, vì đã hiểu suốt lẽ Nhân Duyên tạo sinh tử cho nên không còn chấp cái ta giả (chấp Ngã).

5. Bồ tát thừa:

Kết quả là thành bậc Đại Bồ tát, rồi thành Phật.

Ba thừa sau (Tam Thừa) thường gọi là Xuất thế gian thừa vì kết quả đạt được là người tu hành không còn sống đời sống phàm phu tầm thường nữa, mà sống một đời sống cao siêu hơn thế gian, ở ngoài vòng luân hồi của thế gian.

Tuy nhiên, ba Thừa này cũng chỉ là những phương tiện tạm thời, những giai đoạn của một Thừa duy nhất là Phật Thừa, mà kết quả là dắt dẫn con người tu học lên đến địa vị Phật.

Trong Thanh văn Thừa và Duyên giác Thừa (thường gọi gồm Nhị Thừa), kết quả đạt được tuy cao siêu nhưng vẫn còn tương đối hẹp hòi. Người tu hành chưa thấu suốt được Lý Chân Không, nên chưa hoàn toàn nhập một với Bản thể bao la của vũ trụ, không nhận thấy rằng mình, người và vạn vật chỉ là một.

Vì vậy, các bậc A La Hán và Duyên Giác sau

khi giải thoát còn say đắm trong cảnh yên lặng của cõi Niết Bàn, mà không ra quảng độ chúng sanh. Nói một cách khác, các vị ấy tuy đã giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, nhưng chưa hành đạo rộng rãi để giác ngộ và giải thoát cho nhiều người, nhiều vật khác.

Bởi lẽ ấy, Thanh Văn Thừa và Duyên Giác Thừa gọi là Tiểu Thừa (Tiểu = nhỏ). Hai cỗ xe này bé nhỏ, chỉ chở được ít người đến chỗ giải thoát mà thôi và cũng không đi xa được đến chỗ cùng cực của Đạo lý.

Còn Bồ Tát thừa gọi là Đại thừa (đại = lớn). Cỗ xe lớn, chở được vô số lượng chúng sanh đến chỗ giải thoát cùng cực, vì Bồ Tát và Phật không những cứu độ cho mình mà còn cứu độ cho hết thấy mọi loài, mọi vật trong vũ trụ ra khỏi mê lầm, đau khổ.

Khi Đức Phật Thích Ca tại thế, trong những năm đầu tiên thuyết pháp, Ngài giảng về những pháp môn Tiểu thừa để hợp với trình độ hãy còn thấp kém của các đệ tử. Bởi vậy, Giáo lý Tiểu thừa được coi và được gọi là Phật Giáo nguyên thủy (thỉ), nghĩa là Phật pháp đem giảng dạy lúc ban đầu.

Về sau, đức Phật dần dần nâng cao trình độ giảng dạy, đưa các Phật tử đến chỗ cao siêu tốt bậc của Phật pháp tức là Đại Thừa Giáo.

Như trên đã nói, Tiểu Thừa và Đại Thừa chỉ là hai giai đoạn của một Phật Thừa mà thôi; nhưng chữ “tiểu” làm cho nhiều người hiểu lầm, đem gán cho nó một ý nghĩa chê bai không đúng (tiểu đối với đại). Để tránh sự ngộ nhận ấy, trong kỳ Hội Nghị Phật giáo thế giới họp tại Kathmandu (Nepal) vào tháng 11 năm 1956, các vị lãnh đạo Phật Giáo thế giới đã quyết định bỏ danh từ “Tiểu Thừa” và từ nay trở đi chỉ dùng danh từ “Phật giáo nguyên thủy” để cho đúng với ý nghĩa và lịch sử của Giáo Pháp.

I. Nhân thừa

Bước đầu tiên trên đường tu tập, muốn kiếp sau sanh trở lại làm người, hưởng những phúc báo, kết quả của các việc lành đã làm trong đời này, người tu học cần phải làm hai việc:

Một là Quy y (Tam quy); hai là Trì giới (ngũ giới). (Quy = trở về; Y = nương tựa; Trì = giữ gìn; Giới = răn, cấm)

Tam quy y (nói tắt là Tam quy) là ba sự trở về

để nương tựa. Ba sự trở về là: 1. Trở về nương tựa vào Phật. 2. Trở về nương tựa vào Pháp. 3. Trở về nương tựa vào Tăng.

Con người, trước khi được nghe Phật pháp, sống trong cảnh mê lầm, như người lạc đường trong đêm tối. Muốn ra ngoài ánh sáng và đi cho đúng đường, cần phải đổi hướng quay đầu theo sự chỉ dẫn của đức Phật.

Ấy là quy y Phật (nam mô Phật).

Đã quay về với ánh sáng của Phật thì phải tuân theo lời giảng dạy của Phật, nghe Giáo lý Phật.

Ấy là quy y Pháp (nam mô Pháp).

Khi Đức Phật còn tại thế thì nghe lời giảng của Đức Phật; khi đức Phật đã tịch diệt thì nghe lời giảng của chư Tăng (Sư). Tăng là những người đã xuất gia tu tập, hy sinh đời riêng để làm sứ mạng giữ gìn Giáo pháp và tuyên dương, giảng dạy Giáo lý cho người khác.

Ấy là quy y Tăng (nam mô Tăng).

Phật, Pháp, Tăng là ba thứ tôn quý nhất của người Phật tử, cho nên gọi là Tam bảo (bảo = quý).

Vậy công việc đầu tiên của người bước vào đạo Phật là quy y Tam bảo, nghĩa là đến chùa, xin làm lễ được nhận vào hàng đệ tử của Phật và xin chư Tăng truyền giới cho.

Việc thứ nhì, sau khi làm lễ quy y, là giữ giới, nghĩa là tuân theo những lời răn cấm của đức Phật dạy, mà chư tăng đã truyền giảng khi làm lễ quy y.

Năm điều răn cấm là:

1. Giới sát (sát = giết): Không được giết hại người và sinh vật, nghĩa là phải có lòng từ bi, thương hết mọi loài.
2. Giới đạo (đạo = trộm, cắp): Không được lấy trộm, cắp tiền tài, đồ vật của người khác, tức là đừng tham lam.
3. Giới dâm (dâm = vui thú xác thịt): Không được say đắm truy lạc trong thú vui xác thịt, tức là sống điều hòa và thanh cao, không ham mê về vật chất. Người tại gia không được tà dâm, lang chạ.
4. Giới ngữ (ngữ = lời nói): Không được nói dối, hoặc nói những điều độc ác, tức là chỉ nói những lời ngay thật và dịu dàng.
5. Giới tửu (tửu = rượu): Không uống rượu là chất nóng làm cho người mất bình tĩnh, mất

sáng suốt và không thể giữ được bốn giới nói trên.

Năm điều răn cấm này chỉ là những việc ăn ở đúng lẽ phải, mà ai ai cũng phải cố gắng thực hiện mới thành được con người có nhân cách.

II. Thiên thừa

Tiến lên một bước nữa, muốn kiếp sau được sinh lên cõi trời, yên vui, sung sướng hơn ở cõi Người thì phải tu tập pháp “Mười điều lành” (Thập thiện nghiệp).

Điều lành (thiện nghiệp), theo Phật giáo, là tất cả những việc làm đúng với lẽ phải, hợp với Chân lý, tức là những việc vừa lợi ích cho mình, vừa lợi ích cho người và vật khác.

Con người làm những việc lành hay ác, hành động xấu hay tốt, đều do thân, miệng và ý mà ra.

Pháp “Mười điều lành” dạy con người tu tập để cả ba thứ thân, miệng và ý đều không làm việc ác, chỉ làm những điều lành.

Mười điều lành là:

1. Không giết hại chúng sinh: Tức là giải phóng

cho mọi người, mọi vật; không ăn thịt và làm tổn hại đến đời sống của vật khác, vì nó cũng biết đau khổ như người.

2. Không trộm, cắp: Tức là không lấy dấu diêm của người, mà trái lại, lấy của mình đem bố thí cho những kẻ thiếu thốn.
3. Không dâm dăng: Tức là không trụy lạc trong thú vui của xác thịt; hưởng những thú vui cao quý của tinh thần đạo lý.

Ba điều lành nói trên thuộc về thân.

4. Không nói dối: Có nói không, không nói có, tức là nói dối. Chỉ nói đúng với điều đã làm, đúng với sự thật đã trông thấy, nghe thấy mà thôi.
5. Không nói thêu dệt: Tức là không nói ngoa, không nói sai lạc sự thật để người khác phải mê lầm. Chỉ nói những lời chân thật, đúng chắc, không thêm, không bớt.
6. Không nói độc ác: Tức là không chửi rủa, không nói lời thô bỉ, xấu xa, mà chỉ nói những lời dịu dàng, êm ái.
7. Không nói hai lưỡi: Tức là không nói lời phản gián, gập bên này nói xấu bên kia, gập bên kia nói xấu bên này, để gây sự ác cảm, bất hòa

giữa hai người.

Bốn việc thiện trên đây thuộc về miệng.

8. Không tham lam: Tức là tự xét rằng mình đã có đủ với những thứ mình có (tri túc); không thèm thuồng, cầu mong những thứ quá sức với mình.
9. Không giận hờn (sân): Nghĩa là không nóng nảy, tức giận khi gặp người hoặc cảnh vật trái với ý mình, lúc nào thân tâm cũng bình tĩnh vui vẻ.
10. Không si mê: Tức là không mê lầm, ngu tối, biết suy xét, hành động theo lẽ phải. Không mê tín dị đoan (như xin xăm, bói quẻ, dâng sao giải hạn, đốt vàng mã...). Không ương ngạnh, cố giữ những ý kiến sai lầm khi đã được người khác giảng cho Lẽ thật.

Ba điều thiện vừa nói trên thuộc về ý.

Pháp “Mười điều thiện” có hiệu lực làm cho thân tâm con người trở nên tốt lành, trí tuệ trở nên sáng suốt, và mọi cảnh vật chung quanh đều sống yên vui, hòa thuận.

Bởi thế, từ ngàn xưa, tất cả các vị Hiền, Thánh, Bồ tát và chư Phật đã thoát khỏi sinh tử, luân hồi

chúng được Niết bàn, đều bắt đầu lấy mười điều thiện làm căn bản tu hành.

Người Phật tử muốn tiến lên những giai đoạn tu tập cao siêu về sau, cũng phải bắt đầu thực hành pháp “Mười điều thiện” này cho siêng năng, thuần thực.

III. Thanh văn thừa

Trong giai đoạn này, người Phật tử tu học để thành một vị siêu phàm, vĩnh viễn yên vui ở ngoài vòng sinh tử của thế gian.

Muốn đạt được kết quả ấy, trước hết người Phật tử phải thấu hiểu tình trạng đời người, biết rõ căn bệnh của thế gian ra sao, để rồi tìm thuốc trị bệnh.

Vì thế đức Phật giảng “Tứ diệu Đế”, để giải thích rõ tình trạng đời người và dạy phương pháp thay đổi tính trạng (Đế = sự thật chắc chắn; Diệu = huyền diệu, màu nhiệm).

Bốn Đế, bốn sự thật là: 1. Khổ Đế, 2. Tập Đế, 3. Diệt Đế, 4. Đạo Đế.

1. Khổ đế: Sự thật đầu tiên về tình trạng đời sống của chúng sanh trong thế gian là đau khổ.

Thoạt mới lọt lòng mẹ ra, tiếp xúc với hoàn cảnh nóng lạnh bên ngoài, đã cảm thấy đau nên con người phải khóc. Rồi từ lúc bé đến khi chết, nào bệnh tật, nào tai nạn, già yếu...

Tất cả những thứ ấy đều là khổ, nhưng mới là khổ về xác thân. Còn bao nhiêu những khổ khác về tinh thần nữa: yêu mến mà phải chia ly, oán ghét mà phải xum họp, cầu mong mà chẳng được thỏa mãn, ngay thẳng, hiền lành mà phải sỉ nhục, áp bức...

Phật giáo không phủ nhận rằng trong đời con người cũng có lúc vui vẻ, sung sướng, vì thân tâm được thỏa mãn trong những điều mong muốn. Những hạnh phúc ấy là quả tốt của những nghiệp lành đã tạo ra trong kiếp trước hoặc kiếp này. Đức Phật không dạy rằng con người phải tránh những hạnh phúc ấy để chỉ nhận thấy và chịu đựng những đau khổ mà thôi.

Đức Phật không dạy như thế. Đức Phật dạy ta đừng say đắm, mê mờ trong những hạnh phúc trên và giảng cho ta trông thấy cuộc đời sâu hơn, xa hơn, đúng với sự thật hơn.

Trông sâu hơn và xa hơn vì chúng ta nhận thấy

những sung sướng trong thế gian không bền vững, không vĩnh viễn. Khi nó mất thì chúng ta buồn và đau khổ. Mà ngay khi nó còn, nó cũng gây cho chúng ta biết bao bận rộn, lo nghĩ, ghét ghen, thù oán...

Trông đúng với sự thật hơn, vì trong khi ta đang say đắm trong hạnh phúc nếu ta không biết tu tập để giữ gìn và làm tăng trưởng nhân duyên lành đã sinh ra hạnh phúc thì hạnh phúc đã bắt đầu suy giảm theo luật Vô thường rồi. Đau khổ đã dần dần đến thay thế cho sung sướng rồi.

Bởi vậy tình trạng chung và đúng thật của thế gian là đau khổ. Ấy là một lẽ thật chắc chắn, hiển nhiên.

2. Tập đế: (Tập = chồng chất, hội hợp với nhau, thói quen).

Những đau khổ không phải tự nhiên mà có. Nó đều là quả của nhiều nhân chồng chất từ nhiều đời tạo ra. Ấy là Sự Thật thứ hai mà đức Phật giảng dạy cho chúng sinh, để hiểu rõ nguyên do tình trạng đau khổ của đời người.

Phật học gọi những nguyên nhân tạo ra đau

khổ là phiền não. Những phiền não rất nhiều (có tám vạn bốn nghìn phiền não); nhưng để cho dễ giảng dạy, Phật học tóm tắt tất cả vào mười loại chính sau đây.

- 1) **Tham**: tham lam; muốn có nhiều những thứ mình ưa thích.
- 2) **Sân**: giận hờn, hung hăng, khi không vừa lòng không được thỏa thích như ý muốn.
- 3) **Si**: ngu tối, không sáng suốt; không suy xét, hiểu biết đúng Lẽ phải, đúng sự thật.
- 4) **Mạn**: Kiêu ngạo, tự coi mình hơn người và kinh rẻ kẻ khác.
- 5) **Nghi**: Nghi ngờ lẽ phải, không tin chân lý.
- 6) **Thân kiến** (kiến = trông thấy, nhìn, nhận thấy): nhìn nhận rằng thân có thật và lâu bền, nên cố làm cho xác thân sung sướng.
- 7) **Biên kiến** (Biên = góc, cạnh): Chỉ nhìn thấy một phía cạnh, không trông thấy toàn diện mà lại cho rằng sự nhận xét nhỏ hẹp, sai

lầm ấy là đầy đủ.

8) Tà kiến (Tà = sai lầm): Mê tín, dị đoan, tin những điều không đúng chân lý, không hợp với lẽ phải.

9) Kiến Thủ (Thủ = giữ lấy): Giữ những nhận xét sai lầm, không chịu thay đổi theo đúng Sự thật, lẽ phải.

10) Giới cấm thủ: Tin và làm theo những điều rằng cấm không đúng với chân lý (thí dụ: tu lỗi ép xác như ăn ớt, không ăn cơm, ngồi phơi ngoài mưa nắng...)

Năm thứ phiền não sau cùng thường được gộp chung vào một loại gọi là “ác kiến”, nghĩa là những nhận biết sai lầm (ác), không đúng với chân lý. Tất cả mười món phiền não nói trên là nguyên nhân chính của đau khổ, luân hồi.

3. Diệt đế: Muốn hết đau khổ, luân hồi, phải diệt trừ nhân sinh ra đau khổ, tức là phải phá những món phiền não chồng chất từ bao nhiêu đời, nó trói buộc con người và sai khiến con người như một nô lệ.

Khi phá trừ hết những phiền não rồi thì con người được tự do hoàn toàn yên vui, sáng suốt và không còn những nhân để tạo ra luân hồi nữa. Con người đã giải thoát khỏi sinh tử và đạt tới Niết Bàn (còn gọi là cảnh Diệt).

4. Đạo đế: Đức Phật dạy cho chúng sanh một con đường chắc chắn để đi đến Niết Bàn. Con đường ấy gọi là **“Con đường tám điều chánh”** (Bát chánh đạo), nghĩa là con đường có tám điều chân chánh mà người Phật tử phải làm.

Tám điều chân chánh là:

- 1) Nhận xét chân chánh** (chánh tri kiến): nhận xét và hiểu biết sự vật đúng với Sự thật, hợp với lẽ phải.
- 2) Suy nghĩ chân chánh** (chánh tư duy): Suy nghĩ và xét đoán sáng suốt, đúng với chân lý, không mê lầm.
- 3) Nói chân chánh** (chánh ngữ): Nói đúng đắn, ôn hòa, nói những lời hợp với Chân, Thiện, Mỹ.
- 4) Hành động chân chánh** (chánh nghiệp): Làm những việc chân chánh, nghĩa là những

việc vừa lợi ích cho mình và vừa lợi ích cho người và vật khác.

5) Sống chân chánh (chánh mạng): Sống trong sạch, hợp với chân lý, không làm những nghề, những hoạt động dễ gây ra ác nghiệp.

6) Tinh tấn trong chân chánh (chánh tinh tấn): Siêng năng, chăm chỉ tu tập những điều chân chánh để tiến trên con đường đạo.

7) Tưởng nhớ chân chánh (chánh niệm): Nhớ những việc chân chánh đã làm, quán tưởng những việc chân chánh hiện tại và sẽ làm, để suy nghĩ và hành động cho hợp với lẽ phải, để diệt trừ những ý tưởng sai quấy và phòng ngừa những việc sai lầm.

8) Định tâm chân chánh (chánh định).

Định (hoặc thiền định) là tập trung tinh thần để làm cho tâm được yên lặng.

Chánh định là tu tập cho tâm trí vắng lặng và trong sạch không bị chao động bởi những cảnh bên ngoài và bên trong. Nhờ thế mà trí tuệ sáng suốt sẽ phát sanh.

Trí tuệ sáng suốt ấy sẽ giúp người tu hành hiểu thấu chân lý, biết rõ nguyên nhân của đau khổ; nó sẽ giúp người tu học phá tan xiềng xích của phiền não và tối tăm của si mê.

Đạo để dắt dẫn con người ra khỏi sanh tử, luân hồi, tiến tới cảnh yên vui vĩnh viễn của Niết Bàn. Người tu tập dần dần chứng được bốn quả vị cao siêu của Thanh văn thừa là: 1. Tu đà hoàn, 2. Tư đà hàm, 3. A Na Hàm, 4. A La Hán (cao nhất)⁵

IV. Duyên giác thừa

Tiến lên trong việc tu học, tìm hiểu Chân lý, các bậc Duyên giác tu pháp quán “*Mười hai nhân duyên*” (Thập nhị nhân duyên).

Chúng ta nhớ lại rằng mỗi sự, mỗi vật trong vũ trụ đều đồng thời là nhân và duyên để giúp những nhân khác tạo ra những quả khác.

Thấu suốt Lý Mười hai nhân duyên sẽ hiểu rõ người và vạn vật do đâu mà sanh và vì sao phải luân hồi muôn đời nghìn kiếp.

⁵ Tu đà hoàn: Vị tu hành mới phá trừ được sự thấy biết mê lầm (Kiến hoặc), và còn phải sinh trở lại cõi Dục vài lần nữa để tu tập. Tư đà hàm: Còn sinh trở lại cõi Dục một lần nữa. A Na Hàm: Không còn sinh trở lại cõi Dục và sau chỉ sinh lên cõi Sắc, cõi Vô sắc mà thôi. A La Hán: Không còn sinh trong ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới nữa mà nhập Niết Bàn mãi mãi.

Mười hai nhân duyên ấy là:

- 1) **Vô minh:** Ngu dốt, mê lầm, tối tăm, không hiểu Chân Lý của Vũ Trụ, không nhận thấy Bản thể, Thật tánh của người và vạn vật.
- 2) **Hành:** Hành động. Vì ngu dốt nên hành động sai lầm, làm những việc không đúng với Chân lý, không hợp với Thật Tánh, nghĩa là làm những ác nghiệp.
- 3) **Thức:** Hiểu biết, nhưng hiểu biết không sáng suốt, tưởng rằng thân này là ta thật và cảnh chung quanh là cảnh thật nên ham muốn sống mãi trong cảnh ấy. Lòng ham muốn tạo thành một sức mạnh, một động lực sinh tử (Thần thức để đầu thai).
- 4) **Danh sắc:** Danh nghĩa là tên gọi, chỉ cho tâm linh hay tinh thần, vì tinh thần có tên gọi mà không có hình tướng để trông thấy. Sắc tức là thân xác, chỉ cho vật chất.

Hành động và hiểu biết sai lầm nên mới tạo ra nghiệp đầu thai để tái sinh. Bào thai là vật do sự phối hợp của hai thứ tinh thần và vật chất

(thần thức và xác thân).

5) Lục nhập: Lục là sáu, nhập là vào, tức là sáu căn hay sáu giác quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu căn này đem những cảm giác (đối với hoàn cảnh bên ngoài) vào bên trong cho thai.

6) Xúc là động chạm. Ở trong bụng mẹ hay lọt lòng ra ngoài, thai đã tiếp xúc, động chạm với hoàn cảnh chung quanh.

7) Thọ là lãnh lấy, nhận lấy. Động chạm với hoàn cảnh tất sinh ra cảm giác. Sáu căn tiếp nhận những cảm giác ấy.

8) Ái là ưa thích. Khi nhận những cảm giác mà cho là phù hợp với mình thì ưa thích; cho là không hợp với mình thì chán ghét.

9) Thủ là dành giữ lấy. Ưa thích sự, vật gì thì cố dành lấy, tạo ra ác nghiệp.

10) Hữu (hậu hữu thân) là có thân sau này. Những nghiệp đã làm là nhân để sinh ra thân đời sau vì trong nhân đã có quả nằm sẵn.

11) Sinh là sinh ra. Khi gặp đủ duyên thì thân sau sẽ sinh ra, nối tiếp cho thân hiện tại.

12) Lão, tử là già và chết.

Thân hiện tại già và chết. Thân sau sinh ra cũng sẽ lại già và chết, để một thân sau nối tiếp như thế không bao giờ ngừng.

Vòng sinh tử, tử sinh cứ quay tròn mãi.

Người Phật tử quán sát Lý Mười hai nhân duyên sẽ hiểu rằng con người sinh tử luân hồi là do kết quả của những ác nghiệp. Và sở dĩ tạo ra ác nghiệp là vì ngu dốt, mê lầm (vô minh), không nhận được Bản thể sáng suốt, Chân Tâm trong sạch của mình.

Người tu học sẽ dùng trí huệ sắc bén để phá trừ tối tăm, cắt đứt vòng tù hãm của mười hai nhân duyên và thoát ra ngoài sinh tử. Kết quả là sẽ đạt được Niết Bàn, thành bậc Duyên giác (Bích Chi Phật).

V. Bồ tát thừa

Người Phật tử tu hành Bồ Tát, ngoài mười hai điều thiện, phải tu tập pháp **Lục độ** (Lục Ba la

mật).

Lục là sáu, Độ là vượt qua, Ba la mật là đến bờ bên kia.

Lục độ hay Lục Ba la mật là sáu món tu tập để người Phật tử từ bờ bên này, bờ Vô minh của thế gian (ngu tối, đau khổ, luân hồi) vượt sang bờ bên kia, bờ Giác của chư Phật (sáng suốt, an vui, không sanh diệt).

Pháp Lục độ Ba la mật chung cho cả hai hạng Phật tử xuất gia và tại gia; người nào muốn tu hạnh Bồ tát cũng được.

Con người sở dĩ phải đau khổ là vì đã tập từ nhiều đời, nhiều kiếp sáu món tệ : 1. Tham lam, bòn sẻn; 2. Sân hận, giận dữ; 3. Si mê, ngu tối; 4. Lười biếng, trễ nải; 5. Không tuân theo những điều răn cấm (phá giới); 6. Tâm thần tán loạn.

Sáu món tệ này làm cho những đức tánh tốt đẹp vẫn có trong mỗi người (Phật tánh) bị che lấp, giam hãm, không biểu hiện và hoạt động được.

Để chữa sáu tệ ấy đức Phật dạy sáu phương pháp tức là sáu độ :

1. Bồ thí, độ khởi tham lam bòn sẻn.

2. Trì giới, độ khỏi hành động ác độc, sai quấy.

3. Nhân nhục, độ khỏi sân hận giận dữ.

4. Tinh tấn, độ khỏi lười biếng trễ nải.

5. Thiên định, độ khỏi tán loạn tâm thần.

6. Trí tuệ, độ khỏi si mê, ngu tối.

Chúng ta học sơ qua sáu độ ấy.

1) Bồ thí ba la mật

Bồ nghĩa là rộng rãi. Thí là cho. Bồ thí nghĩa là cho rộng khắp, đem những gì mình có phân phát rộng khắp cho mọi người, mọi vật. Có ba loại bồ thí :

- Tài thí: Lấy tiền của, đồ dùng, giúp đỡ người thiếu thốn.

- Vô úy thí: Lấy lời nói, việc làm, giúp đỡ cho người đang sợ hãi hết sợ, người đang bị khủng bố lo âu được yên tâm, vững chí.

- Pháp thí: Đền chân lý, giáo pháp của Phật giảng dạy cho người không biết.

Tài thí và Vô úy thí chỉ là phương tiện nhất thời. Pháp thí có hiệu quả lâu bền vì giúp cho

người hiểu được Lễ thật, phá được Vô minh và đạt đến hạnh phúc chân thật. Bởi vậy, thí Pháp là một hành động cao quý và có công năng cứu độ, giải thoát hơn cả.

Trong thế gian, thường ai cũng có dịp bố thí nhưng đa số làm với ý cầu mong một kết quả tương lai cho mình hoặc còn để ý cân nhắc xem vật đem cho đáng giá nhiều hay ít, tốt hay xấu, phân biệt kẻ thân người sơ, kẻ ưa người ghét. Như thế gọi là bố thí trước tướng (bám níu lấy hình tướng).

Người tu hạnh Bồ tát làm bố thí vô tướng nghĩa là khi trông thấy đau khổ, thiếu thốn, sợ hãi thì cứu giúp cho hết đau khổ, hết thiếu thốn, hết sợ hãi mà không để ý đến vật đem cho, dù vật ấy rất quý như thân mạng, không phân biệt người mình cứu giúp là ai, thân hay sơ, thù hay bạn và cũng không tưởng nghĩ rằng việc mình làm là một việc bố thí.

Sự làm bố thí của Bồ tát là một đức tánh phát ra tự nhiên ở Chân tâm như khí nóng phát ra tự nhiên ở lửa vậy.

2) Trì giới Ba la mật

Giới là những điều răn cấm, những phương pháp mà đức Phật dạy cho người tu tập tuân theo

để giữ cho thân, miệng và ý được sáng suốt, trong sạch, nghĩa là thân không làm, miệng không nói và ý không nghĩ đến những điều sai lầm, độc ác nữa. Như thế sẽ trừ diệt được hết những nghiệp ác sinh ra đau khổ, luân hồi.

Người tu hạnh Bồ tát giới cho đến mực thân, khẩu và ý hoàn toàn không ô nhiễm một chút mảy may gì sai quấy. Khi ấy chẳng phải trì giới mà vẫn chẳng phạm giới nữa, y như kẻ uống thuốc chữa bệnh, lúc bệnh hết thì không cần uống thuốc. Như thế gọi là trì giới Ba la mật.

Những giới đức Phật dạy rất nhiều, tùy theo các bạn Nam hay Nữ, xuất gia hay tại gia nhưng đại cương gồm ba loại:

- Nhiếp luận nghi giới: Giữ gìn thân, miệng, ý không làm, không nói, không nghĩ một việc gì ác.

- Nhiếp thiện pháp giới: làm, nói, nghĩ tất cả mọi việc lành, lợi ích cho mình và lợi ích cho người và vật khác.

- Nhiếp ích hữu tình giới: Cứu khổ toàn thể chúng sinh hóa độ khắp hết mọi loài, không sợ khó nhọc và tốn thời gian không phân biệt chủng loại.

3) Nhẫn nhục Ba la mật

Nhẫn là nhịn, nghĩa là dầu ngoài thân hay trong thân không được yên vui, nhưng vẫn cố gắng chịu đựng như không có gì. Nhục là điều làm cho xấu hổ, đau đớn trong lòng. Thường người ta ai cũng có chút ít đức tính nhẫn nhục. Nhưng nhẫn nhục Ba la mật là nhẫn nhục đến chỗ rốt ráo, cùng cực, hoàn toàn, không còn nhận thấy cảnh nhục và thân tâm mình bị nhục.

Nhẫn như thế không phải là vì sợ sệt, hèn nhát, nhưng là người tu tập đã nhận được Thật Tánh của con người là luôn yên lặng, bình đẳng đối với tất cả mọi sự, mọi vật, mọi việc không hề bị lay động bởi một cảnh vật gì, dù là thuận hay nghịch hợp với mình hay trái với mình.

Nhẫn nhục Ba la mật gồm có ba thứ: nhẫn nhục về thân, nhẫn nhục về miệng và nhẫn nhục về ý.

Về thân thì dầu gặp hoàn cảnh nào cũng không có thái độ hung hăng, đe dọa hoặc đánh đập lại người; bao giờ cũng giữ những cử chỉ ôn hòa, giáng diệu dịu dàng, bình tĩnh.

Về miệng thì tuy gặp sự trái ý cũng không thốt ra những lời thô bỉ, độc ác. Lời nói lúc nào cũng

thanh nhã, êm ái.

Về ý thì dấu gặp cảnh nghịch, tâm trí vẫn bình thản nhẹ nhàng, không hề phát ra một tư tưởng giận hờn, thù oán.

Người xưa đã nói:

“Nhẫn, nhẫn, nhẫn, trái chủ oan gia từng thử tận.” nghĩa là: thân nhẫn, miệng nhẫn và ý nhẫn thì những đau khổ oán thù để dứt hết.

Nhẫn Ba la mật làm cho thân tâm được hoàn toàn yên ổn và không còn tạo ác nghiệp nữa.

4) Tinh tấn Ba la mật

Tinh là thuần một thứ, chuyên một thứ, không xen lẫn một ý gì, một việc gì khác vào.

Tấn là tiến lên mãi không dừng nghỉ.

Tinh tấn nghĩa là chuyên cần, siêng năng tu tập để tiến trên con đường Đạo.

Chúng ta nhớ trong pháp Bát chánh Đạo cũng có hạnh tinh tấn. Muốn tu tập và đạt tới một kết quả gì, điều cần nhất là phải chuyên cần, siêng năng, không để một việc nào khác xen lẫn, không

cho một ý nghĩ gì khác làm lãng trí, nản lòng.

Nhờ tinh tấn mà những đức tánh bổ thí, trì giới, nhẫn nhục có thể lên cao đến tột bậc.

Tinh tấn Ba la mật là tinh tấn đến mức hoàn toàn, tinh tấn đến thành một đức tánh tự nhiên. Người tu tập không còn cảm thấy có cố gắng, ép buộc nữa.

Khi tu đến mức cùng cực thì tinh tấn Ba la mật không còn, vì lúc ấy bệnh lười biếng đã hoàn toàn hết.

Bốn điều mà người tu tập phải tinh tấn là :

- Các điều ác chưa sanh, phải siêng năng làm cho nó đừng sanh.
- Các điều ác đã sanh, phải siêng năng làm cho mau diệt.
- Các việc lành chưa sanh, làm cho phát sanh.
- Các việc lành đã sanh, làm cho tăng trưởng.

5) Thiền định Ba la mật

Hai chữ thiền định là do ghép chữ phạn: Thiền na với chữ nho Định lự (Tịnh lực).

Thiền na hay Định lực hoặc Thiền định là tập trung tu tưởng làm cho tâm trí yên lặng, không dính líu vào một việc gì, một ý nghĩ gì của thế gian. Rồi dùng tâm trí vắng lặng ấy mà suy xét, quan sát một vấn đề cho đến cùng cực, rốt ráo.

Chúng ta nhớ trong pháp Bát chánh đạo cũng có Định và đã biết rằng trong sự suy tầm, nghiên cứu của các khoa học cũng cần đến Định. Tâm có định thì trí mới sáng suốt để suy nghĩ và tìm tòi được sâu xa.

Nhưng Thiền định Ba la mật lên cao đến mức xuất thế gian. Tâm và ý lúc ấy tuyệt đối thanh tịnh, đến nỗi không còn biết là thanh tịnh, không còn thấy tướng thanh tịnh nữa. Khi ấy trí tuệ sáng suốt cùng cực mới phát sanh.

6) Trí tuệ Ba la mật

Trí tuệ (trí huệ) của Bồ tát khác xa với trí tuệ của thế gian, tuy cùng một danh từ.

Con người hiểu biết được mọi sự, mọi vật trong vũ trụ là nhờ trí tuệ.

Để hiểu biết, trí tuệ dùng hai phương pháp mà trong Phật học gọi là: Hiện lượng và Tỷ lượng.

Hiện lượng (hiện là hiển hiện, lượng là đong, đo lường) nghĩa là dùng sự nhận xét trực tiếp ngay với cảnh vật mà hiểu biết được, không phải qua một trung gian hay một suy luận nào khác.

Tỷ lượng (tỷ là so sánh) nghĩa là dùng một nhận xét đã có sẵn, rồi suy luận thêm để hiểu biết cảnh vật khác, trạng thái khác.

Hiện lượng và tỷ lượng của người thường rất dễ sai lầm vì giác quan cùng trí óc hẹp hòi và mê tối, những khí cụ khoa học còn quá thô sơ đối với những bí hiểm của vũ trụ.

Vì thế hiện lượng và tỷ lượng của thế gian chỉ là tợ hiện lượng và tợ tỷ tượng mà thôi (tợ là tương tợ, chưa đúng), chứ không phải là chân hiện tượng và chân tỷ lượng của chư Phật.

Nhờ tinh tấn tu tập, các vị Bồ tát thiền định Ba la mật; rồi do nơi Thiền định này mà phát ra trí tuệ Ba la mật (hay trí tuệ bát nhã).

Trí tuệ Ba la mật sáng suốt cùng cực, nhận thấy rõ ràng, chân lý của vạn vật, vũ trụ. Với trí tuệ sắc bén ấy, các vị Bồ tát diệt trừ được vô minh và đạt đến đích cuối cùng là giải thoát sinh tử.

Người tu pháp Lục độ, khi tới đích có đủ những phép mầu nhiệm của các vị A la hán, Duyên giác và chư Phật mà vẫn thường gọi là sáu món thần thông.

1. **Thiên nhãn thông:** Mắt trông thấy khắp vũ trụ, không một vật gì có thể ngăn ngại được.
2. **Thiên nhĩ thông:** Tai nghe và hiểu hết các âm thanh tiếng nói của mọi loài, mọi vật trong vũ trụ.
3. **Tha tâm thông:** Xét thấy ý nghĩ thâm sâu, hiểu nổi lòng thầm kín của mọi người mọi vật.
4. **Túc mạng thông:** Biết rõ đời trước của mình và của chúng sinh khác.
5. **Thần túc thông:** Biến hóa khắp hết mọi nơi, chỗ nào cũng đến được.
6. **Lậu tận thông:** Có sức diệt trừ hết ngu si, mê lầm phiền não.⁶

⁶ Những thần thông chỉ là những giác quan thần bí chưa khai mở, những quyền năng huyền diệu chưa thức tỉnh, vẫn ẩn tàng trong mọi người. Khoa học đã khám phá và nhận thấy một phần bé nhỏ của những thần thông ấy.

Hiện vẫn có một số tu sĩ đạo Phật và các đạo khác đạt được với một mức độ cao hay thấp, đủ cả hoặc một phần những thần thông nói trên. Tuy nhiên các vị ấy không đem ra khoe khoang vì những thần thông không phải là mục đích cứu

Tu hành Bồ tát vừa cần phải có ý chí mãnh liệt, vừa cần có tâm rộng lớn, vì các vị Bồ tát tu tập không những vì mình mà còn vì người khác nữa.

Bởi vậy người tu hạnh Bồ tát trước hết phải tỏ lòng vị tha vô biên của mình và làm bốn nguyện rộng lớn sau đây:

- *Chúng sanh không số lượng, thệ nguyện đều độ khắp.*
- *Phiền não vô số kể, thệ nguyện đều dứt sạch.*
- *Pháp môn không kể xiết, thệ nguyện đều tu học.*
- *Phật Đạo không gì cao hơn, thệ nguyện viên thành.*

Tâm Bồ đề nghĩa là tâm sáng suốt của Phật tử, rộng lớn và cao thượng biết chừng nào.

Ngoài năm loại pháp môn kể trên đây (Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa), Đức Phật còn dạy cho ta một pháp môn nữa rất dễ tu tập là pháp môn **Tịnh độ**.

cánh của Đạo và của sự tu hành chân chánh. Dem nó ra phô trương tức là còn Ngã chấp và còn ham thích trần cảnh và tức là tự phá hoại công phu tu tập của mình, tự làm cản trở sự tiến đến mức giải thoát.

Người chuyên cần tu pháp môn Tịnh độ này, sau khi chết sẽ được vãng sinh sang một thế giới rất sung sướng, gọi là **Thế giới Cực lạc**, trong ấy đức **Phật A Di Đà** đang thuyết pháp.

Pháp môn Tịnh độ sẽ được đề cập đến trong chương thứ ba, khi dẫn giải sự tích đức Phật A Di Đà.

CHƯƠNG BA

“Chư Phật ra đời cốt để khai thị cho chúng sanh đều chứng ngộ được Phật tánh”.

LỜI PHẬT DẠY

“Ta không cầu một phúc báo nào, cả phúc báu được tái sanh ở một nơi Cực lạc, nhưng ta tìm sự lợi lạc cho loài người, ta tìm cách làm cho những kẻ lạc được quay trở lại, soi đường cho những kẻ sống trong tối tăm và lầm lẫn, làm cho đời hết mọi phiền não và đau thương.”

LỜI PHẬT DẠY

PHẬT LÀ AI?

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là người giác ngộ đã giảng dạy Đạo Phật cho thế gian chúng ta.

Đời sống của đức Phật Thích Ca Mâu Ni như thế nào, nhiều sách đã viết đầy đủ chi tiết (thí dụ: Đời sống của đức Phật, Ánh Đạo vàng...)

Người Phật tử nên đọc những sách ấy để suy nghĩ và có ý niệm rõ ràng về đời sống cao cả của Ngài, hoàn toàn vì người, hoàn toàn trong sáng, hoàn toàn nhập với một Chân lý.

Ở đây chúng ta chỉ nên nhắc qua rằng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là một người có thật trong lịch sử, chứ không phải là một vị Thần linh tượng tượng trong trí óc.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trước khi thành Đạo, là Thái tử Tất Đạt Đa, con vua một tiểu bang bên Ấn Độ (kinh đô là Ca Tỳ La Vệ) gần biên giới xứ Nepal bây giờ.

Ngài giảng sinh vào ngày rằm tháng tư âm lịch,

năm 623 trước dương lịch (theo cổ truyền thì cho là vào ngày 8 tháng tư âm lịch).

Thái tử Tất Đạt Đa sống êm đềm trong cung điện của vua cha Tịnh Phạn, có vợ đẹp là công chúa Da Du Đà La và con trai là La Hầu La.

Một hôm Thái tử ra chơi ngoài thành, trông thấy những cảnh khổ sở, ốm đau, già, chết của dân chúng. Ngài cảm động và xót thương vô hạn.

Ngài quyết chí bỏ đời sống sung sướng, huy hoàng để tu học, tìm phương thuốc chữa đau khổ cho chúng sanh. Năm ấy Ngài 19 tuổi.

Sau mười một năm học Đạo và tu khổ hạnh với nhiều thầy và bạn, Thái tử Tất Đạt Đa vẫn chưa tìm ra được phương thuốc gì. Ngài bèn bỏ lối tu ép xác sai lầm ấy, rồi một mình ngồi thiền định và quán sát dưới cội Bồ đề Trúc lâm.

Sau 49 ngày thiền định, trong đêm trăng tròn tháng tư âm lịch (theo cổ truyền của ta, vào đêm mùng tám tháng tháng chạp). Ngài giác ngộ hoàn toàn Chân lý, thấy rõ ràng trong trí tuệ sáng suốt của Ngài nguyên nhân đau khổ, nguyên nhân của Sanh tử, Luân hồi. Lúc ấy Ngài đã tìm ra được đạo Giải Thoát.

Nhắc lại phút cao cả này, Ngài nói rằng: *“Trong khi tôi phát minh những điều trên đây, tôi thấy trong lòng đã giải thoát hết cả các tham, ái, si mê. Đạo Giải Thoát phát giác trong tâm con người Giải Thoát. Khi ấy tôi đã thành Phật.”*

Ngài lấy danh hiệu là Thích Ca Mâu Ni Phật và đem Đạo Giải Thoát nhiệm mầu giảng dạy khắp nơi, cho hết thảy mọi người, từ vua chúa đến kẻ trộm cướp, từ người phú quý đến kẻ hạ tiện, không phân biệt một ai.

Ngài chuyên bánh xe Pháp (tức là thuyết pháp, giảng Đạo) trong 49 năm ròng rã, giáo hóa và cứu độ không biết bao nhiêu mà kể.⁷

Rồi trong đêm trăng tròn tháng tư năm 543 trước dương lịch (theo cổ truyền của ta là đêm rằm tháng hai), Ngài từ giã thế gian và nhập Niết Bàn. Năm ấy Ngài 80 tuổi. (Theo khảo cứu gần đây thì đức Phật Thích Ca giảng sanh, xuất gia, thành đạo và nhập diệt cùng trong đêm trăng tròn tháng năm dương lịch, tức là vào đêm rằm tháng tư âm lịch.)

Từ khi ấy cho đến ngày nay, các đệ tử của đức

⁷ Theo các sách của Phật giáo nguyên thủy bên Tích Lan thì Thái tử Tất Đạt Đa lấy vợ năm 16 tuổi, xuất gia năm 29, tu học trong 6 năm, thành Đạo năm 35 tuổi và thuyết pháp trong 45 năm.

Phật nối tiếp nhau truyền giảng Giáo lý của Ngài.

Tuy nhiên, chính đức Phật Thích dạy cho chúng ta biết rằng không phải ngài đã lập ra đạo Phật và đạo Phật vẫn có từ ngàn xưa trong khắp mọi thế giới.

Ngay trong cõi Ta Ba này – trong ấy có một ngàn triệu thế giới⁸, mà thế giới của chúng ta là một – đã có sáu đức Phật giảng thế từ vô số lượng kiếp về trước (đức Phật Tỳ bà Thi, Thi Khí, Tỳ xá Phù, Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni và Ca Diếp) Đức Thích Ca Mâu Ni Phật là đức Phật thứ bảy ứng hiện trong cõi Ta Ba của chúng ta.⁹

Sau này, khi nào Đạo Phật lu mờ, vì chúng sanh quá u mê, đã quên giáo lý của Phật, khi ấy đức Di Lặc, hiện đương làm Bồ Tát trên cõi trời Đâu Suất Nội Viện sẽ hiện xuống thế gian để dạy lại Đạo lý cho chúng sanh. Ngài sẽ là đức Phật thứ tám trong cõi Ta Bà.

1. Tất cả chúng sanh đều có khả năng thành

⁸ Mỗi thế giới là một thái dương hệ có mặt trời, mặt trăng và các hành tinh khác.

⁹ Ba đức Phật Tỳ Bà Thi, Thi Khí và Tỳ Xá Phù là ba đức Phật cuối cùng trong 1.000 đức Phật đã giảng thế trong kiếp quá khứ (Kiếp Trang Nghiêm). Bốn đức Phật Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, Ca Diếp và Thích Ca Mâu Ni là bốn đức Phật đầu tiên trong 1.000 đức Phật giảng thế trong kiếp hiện tại (Kiếp Nhân Hiền). Vậy nói đã có bảy đức Phật ra đời chỉ là một cách nói tượng trưng để tỏ sự liên tục giữa Quá khứ và Hiện tại.

Phật.

Đức Phật Thích Ca còn giảng dạy cho chúng ta biết rằng tất cả mọi người, cũng như tất cả các loại chúng sinh khác, đều có đầy đủ khả năng thành Phật.

Ở trong chương thứ nhất, chúng ta đã giảng rằng chúng sinh và chư Phật đều chung một Bản Thể sáng suốt, đều cùng một Chân Tâm trong sạch, linh diệu, bất sinh, bất diệt. Nhưng Bản thể chúng sinh đã bị nhơ bụi phủ kín, Chân Tâm của chúng sinh đã bị ngu tối làm mê lầm, xấu xa.

Khi nào chúng sinh lau chùi hết nhơ bụi, diệt trừ hết vô minh, phiền não. Bấy giờ tự nhiên sẽ thành Phật, không khác gì đức Phật Thích Ca Mâu Ni và tất cả chư Phật mười phương thế giới.

Hiện nay, sự khác biệt giữa chúng sinh và Phật không phải do nơi Bản Thể, nơi Chân Tâm mà do ở sự sai lầm giữa Giác ngộ sáng suốt và Ngu tối mê lầm...

Các đức Phật là những chúng sinh đã giác ngộ hoàn toàn, còn những chúng sinh vì còn say đắm trong cảnh tham, giận, si mê, nên chưa thành Phật.

Bởi vậy đức Phật Thích Ca dạy rằng: ***“Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành”***.

Nếu chúng sinh kiên quyết tu tập theo giáo lý của Phật thì chắc chắn thế nào cũng thành Phật.

Bởi vậy đức Thích Ca coi tất cả mọi chúng sinh đều bình đẳng như Ngài và đức Phật chỉ tự nhận là một người hướng đạo, một vị chỉ đường mà thôi.

Chúng là vẫn niệm “Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật” ấy là vì chúng ta chân thành, cung kính, sùng bái đức Phật Thích Ca là ông Thầy (Sư: Thầy học; bổn: gốc của ta), chứ không phải là một ông chúa tể, một vị Thượng đế, có quyền năng định đoạt số mệnh của chúng ta.

2. Tại sao chúng ta niệm Phật A Di Đà?

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là người giảng dạy Đạo Phật cho chúng ta, vậy tại sao hầu hết các Phật tử ở Việt Nam hằng ngày đều niệm đức Phật A Di Đà?

2.1. Đức Phật A Di Đà là ai?

Chúng ta niệm như thế chính là do lời giảng dạy của Đức Phật Thích Ca. Ngài thấy rằng chúng

ta phần nhiều căn cơ còn kém cỏi lại chập vậ với đời sống cực nhọc trong thế gian nên sự tinh tấn tu hành để thành Phật rất khó.

Đức Phật Thích Ca mới dạy cho chúng sinh một pháp tu giản dị. Kết quả là họ sẽ đạt tới một cảnh giới đầy đủ thuận tiện để rồi có thể tu tập mau chóng đến quả vị Phật.

2.2. Thế giới Cực Lạc hay Tịnh độ

Đức Phật Thích Ca giảng cho ta biết rằng: Ở về Phương Tây cõi Ta bà này có một thế giới gọi là thế giới Cực Lạc (Cực lạc là sung sướng vô cùng). Thế giới ấy gọi là Tịnh độ, nghĩa là trái đất trong sạch (Tịnh là trong sạch, Độ là đất).

Thế giới Cực Lạc ấy đã được tạo ra do công đức của đức Phật A Di Đà (tiếng phạn là Amita có nghĩa là sáng suốt vô cùng và sống lâu vô tận; chữ nho là Vô lượng quang, Vô lượng thọ).

Trong thế giới ấy không có những khổ cực. Dân chúng hóa sanh từ những bông hoa sen trong sạch. Họ không cần lo lắng về ăn mặc vì các thứ ấy đã có sẵn trong tự nhiên. Cảnh vật đều là châu báu. Những loài chim đẹp hát những tiếng hòa nhã như niệm Phật, làm cho lòng người vui vẻ mà niệm

theo. Gió dịu dàng thổi vào những hàng cây ngọc và phát ra những điệu nhạc êm đềm, khuyến khích người nghe học đạo.

Trong thế giới Cực Lạc ấy có rất nhiều Bồ Tát và A La Hán đang làm bạn với chúng sanh, cùng chúng sanh dạo chơi đàm luận và cùng nhau nghe đức Phật A Di Đà thuyết pháp.

Vì có nhiều thuận tiện như vậy nên ai được vãng sanh sang cõi Tịnh độ sẽ dễ dàng và chắc chắn tu tập chóng đạt quả vị Niết Bàn.

Muốn được vãng sanh về Tịnh Độ thì đức Phật Thích Ca dạy rằng hằng ngày cần niệm đức Phật A Di Đà, hoặc khi sắp lâm chung (chết), niệm danh hiệu Ngài mười lần với hết tất cả tâm thần yên lặng (nhất tâm bất loạn). Nếu ai niệm được như thế, đức Phật A Di Đà sẽ tiếp dẫn sang thế giới của Ngài.

Sở dĩ chúng ta có thể được đức Phật A Di Đà tiếp dẫn là do lời nguyện rộng lớn của Ngài khi còn tu hành. Trước khi thành Phật, Ngài đã làm bốn mươi tám đại nguyện, trong điều nguyện thứ 18 nói rằng: “*Lúc tôi thành Phật, thập phương chúng sanh chỉ tâm tín mộ, muốn sanh về nước tôi, niệm mười (10) niệm nếu không được vãng sanh thời tôi*

không ở ngôi Chánh Giác, trừ kẻ phạm tội ngũ nghịch¹⁰ hoặc phỉ báng chánh pháp.”

Pháp tu Tịnh độ là một pháp tu dễ dàng. Nhưng chúng ta nên nhận ngay từ bây giờ là cần phải niệm Phật với một tấm lòng chí thành, chí thiết. Tâm trí lúc bấy giờ phải hoàn toàn yên lặng, gạt bỏ hết những tư tưởng thế gian (tham, giận, oán ghét, vui mừng, luyến tiếc, bận khoăn việc nhà, việc đời...) mà chỉ còn nghĩ đến đức Phật A Di Đà, chỉ còn thấy trước mắt và trong tâm mình đức Phật Vô cùng Sáng suốt, Vô cùng Sống lâu với những công đức vô số kể của Ngài.

Niệm được như thế là ta đã sửa soạn thân tâm đến mức có thể hưởng thụ sự cảm ứng của đức Phật A Di Đà và đã gây đủ nhân duyên để được tiếp dẫn sang thế giới Cực lạc của Ngài.

3. Tại sao chúng ta niệm các vị Đại Bồ Tát ?

Ngoài việc niệm chư Phật, các Phật tử thường còn niệm nhiều vị Đại Bồ Tát như đức Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, Địa Tạng Bồ Tát... Vì lẽ gì ?

¹⁰ Ngũ nghịch là năm tội: 1. Giết cha, 2. Giết mẹ, 3. Giết A La Hán, 4. Phá sự hòa hợp của các Tăng, 5. Dùng ác tâm làm cho thân Phật chảy máu ; ngày nay là phá hư, moi khoét tượng Phật, hủy hoại kinh Pháp.

Trước hết chúng ta hãy hiểu biết thế nào là một vị Đại Bồ Tát.

Nguyện và hạnh rộng lớn của các Đại Bồ Tát.

Trong chương thứ hai, chúng ta đã biết qua rằng trong bước đường tu hành để đạt được quả vị Phật là quả vị không gì cao hơn (vô thượng), các Đại Bồ Tát là những vị tu pháp Lục Độ, đã giác ngộ rồi và đã đủ khả năng để Nhập Niết Bàn. Nhưng khi phát nguyện tu hành các vị ấy đã làm bốn nguyện rộng lớn.

1. Chúng sinh không số lượng, thệ nguyện đều độ khắp.
2. Phiền não vô số kể, thệ nguyện đều dứt sạch.
3. Pháp môn không kể xiết, thệ nguyện đều tu học.
4. Phật Đạo không gì cao hơn, thệ nguyện viên thành.

Vì lời nguyện thứ nhất: Độ hết chúng sinh vô lượng, không phân biệt giống nào, loài nào, nên các vị Đại Bồ Tát, tuy đã giác ngộ mà chưa nhập Niết Bàn. Các Ngài còn ứng hóa, qua lại khắp mọi thế giới để cứu độ những chúng sinh cần đến các Ngài

cứu giúp.

Và vì lời nguyện thứ tư: *“Phật Đạo không gì cao hơn, thế nguyện viên thành”* nên các vị Đại Bồ Tát còn làm việc giác ngộ chúng sinh cho đến khi nào công việc ấy đầy đủ, trọn vẹn.

Như thế các vị Đại Bồ Tát phát nguyện và thực hành đúng với lời Phật dạy: *“Tự giác, Giác tha, giác hạnh viên mãn.”*

Vậy các vị Đại Bồ Tát là những vị tu hành đã giác ngộ đến mức giải thoát, đang biến hóa, qua lại trong khắp mọi cõi, để tùy duyên làm hạnh cứu độ khắp mọi loài.

Cho nên khi chúng ta niệm các vị Đại Bồ Tát, chúng nhắm hai mục đích. Một là chúng ta nghĩ đến đức lớn, những công hạnh lớn của các Vị ấy để chúng ta noi theo mà tu tập. Hai là chúng ta cầu nguyện các Vị ấy cứu độ, nghĩa là giúp chúng ta có đủ khả năng, sáng suốt và nghị lực, có đủ trợ duyên để giải quyết những nỗi khó khăn, sợ hãi, vượt qua những phiền não, khổ đau.

Khi chúng ta yên lặng tâm trí, chí thành, chí thiết niệm các vị Đại Bồ Tát đến mức chỉ trông thấy các Vị ấy trước mắt hay trong lòng, lúc ấy

chúng ta sẽ thoát nhiên nhận thấy bản thể sáng suốt của chúng ta. Bản thể ấy cùng với Bản thể của các Vị Đại Bồ Tát, vẫn chan hòa trong vũ trụ, sẽ cảm ứng với nhau. Ấy là các vị Đại Bồ Tát đã gặp duyên để cứu độ chúng ta vậy¹¹.

Nhưng chúng ta cần nhắc lại một điều đã nói. Chư Phật và Bồ Tát tiếp dẫn hoặc chỉ đường cho chúng ta vượt qua những nỗi khó khăn, đau khổ nhất thời, chớ không làm phép nhiệm màu, biến hóa chúng ta thành Phật đâu.

Chính đức Phật Thích Ca đã dạy: ***“Ai ăn người ấy no, Ai tu người ấy chứng”***, chớ không có cách nào để người khác tu hộ cho mình thành Phật, thành Bồ Tát được cả.

Sự giác ngộ và giải thoát bao giờ cũng hoàn toàn do ở nơi ta, ở sự siêng năng tu tập, sửa đổi tâm trí của ta. Các đức Phật và Bồ Tát chỉ là những vị dẫn đạo chúng ta đi vào con đường sáng sủa của Chân lý mà thôi. Chúng ta phải tự mình đi đến đích.

¹¹ Chúng ta cũng như một cái **mây** thấu thanh, khi muốn tiếp nhận một làn sóng phát thanh nào (dù cho Phật và Bồ Tát) thì việc cần thiết là phải vận máy thấu thanh đến đúng mức độ của làn sóng ấy.

CHƯƠNG BỐN

“Các vị tỳ kheo, tỳ kheo ni, thiện nam, tín nữ nào luôn làm tròn phận sự, biết ăn ở theo chính giáo, biết noi theo đường Chân lý, mới đáng gọi là những người biết tôn kính, thờ phụng, sùng bái, cúng dường Như lai bằng cách cao thượng.”

LỜI PHẬT DẠY

NIỆM PHẬT

Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật Thích Ca dạy: *“Các đức Như Lai trong mười phương nhớ thương chúng sinh như Mẹ nhớ con. Nếu con trốn tránh Mẹ thì cái nhớ ấy cũng không ích gì. Nếu con nhớ Mẹ như Mẹ nhớ con thì Mẹ và con trong đời này và trong các đời sau quyết không xa nhau. Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật niệm Phật thì trong hiện tại và ở tương lai nhất định thấy Phật và cách Phật không xa.”*

Như ta đã biết, các đức Phật và Bồ Tát có lòng thương chúng sinh vô hạn, luôn luôn sẵn sàng cứu độ chúng ta thoát khỏi nơi bể khổ sông mê. Nhưng nếu chúng ta ương ngạnh tránh các đức Phật và Bồ Tát thì chẳng khác nào một người đi xuống phương Nam và một người đi lên phương Bắc, càng ngày càng xa nhau, không thể nào gặp nhau được. Nếu con nhớ Mẹ, dù đường xa muôn dặm những mỗi ngày đi một ít, tất cũng sẽ có lúc đến nơi Mẹ. Huống chi Mẹ nghe thấy lời kêu gọi thành thật và tha thiết của con, Mẹ vội tìm đến với con. Như thế, Mẹ và con rất chóng gặp nhau.

Con nhứt quyết tìm Mẹ, tức là con muốn tu học làm Phật và phát tâm Bồ Đề. Con tưởng nhớ và tha thiết kêu cầu Mẹ tức là con niệm Phật và Bồ Tát.

Vậy niệm Phật và Bồ Tát là một phương pháp để tiến tới gần chư Phật và Bồ Tát, để hưởng ánh sáng giác ngộ của Phật và Bồ Tát.

1. Ý nghĩa của niệm Phật.

Niệm Phật, niệm Bồ Tát có những ý nghĩa sau đây:

- 1) Niệm Phật và niệm Bồ Tát là đọc (tụng) những kinh Phật, những lời vàng ngọc của chư Phật và Bồ Tát dạy, các danh hiệu đầy ý nghĩa cao cả của các đức Phật và Bồ Tát.
- 2) Niệm Phật và niệm Bồ Tát là nhớ tưởng đến chư Phật và Bồ Tát là suy nghĩ những đức hạnh rộng lớn vô biên: Từ, Bi, Hỷ, Xả của các Ngài.
- 3) Niệm Phật và niệm Bồ Tát là trước tấm gương trong sáng của Phật và Bồ Tát, ăn năn (sám hối) những lỗi lầm, và nguyện quyết tâm làm các việc lành, trừ bỏ các việc ác,

tuân theo những lời chư Phật và Bồ Tát dạy.

- 4) Niệm Phật và niệm Bồ Tát là nghĩ tưởng đến tướng tốt đẹp của chư Phật và Bồ Tát rồi suy nghĩ rằng tướng tốt đẹp y là phản ánh của trí tuệ sáng suốt và kết quả của những đức hạnh rộng lớn vô biên: Từ, Bi, Hỷ, Xả...
- 5) Niệm Phật, niệm Bồ Tát là cầu đức Phật và chư Bồ Tát chỉ đường, dắt dẫn cho qua khỏi lo sợ, buồn phiền, đau khổ.

2. Ích lợi của sự niệm Phật.

Khi niệm Phật người Phật tử trước hết phải sửa soạn cho thân được sạch sẽ và tâm trí được yên lặng.

Niệm Phật, tưởng nhớ đến Phật sẽ làm cho thân tâm không nghĩ và không làm những điều mê lầm, sai quấy nữa.

Trong khi niệm Phật, thân không hành động những việc ác, miệng không nói những lời xấu, tâm không nghĩ những điều giận hờn, oán ghét. Như vậy là ta tránh được những ác nghiệp của thân, khẩu, ý tránh được những nguyên nhân sinh ra khổ

đau.

Chúng ta nhớ lại rằng Bản thể, Chân tâm của ta chẳng khác nào một tấm gương trong sáng. Gương trong sáng ấy ghi bóng của tất cả những cảnh vật đi qua. Hình xấu thì ảnh trong gương xấu, hình đẹp thì ảnh trong gương đẹp. Nếu ta không chiếu vào gương những cảnh xấu mà chỉ chiếu toàn những cảnh đẹp thì tất nhiên gương sẽ phản ánh ra toàn những hình đẹp.

Niệm Phật ấy là ta chiếu vào Gương Lòng trong sáng của ta (Chân tâm) toàn những hình đẹp, đức Từ, Bi của Phật hoàn toàn trọn vẹn, hạnh Hỷ Xả của Phật hoàn toàn đầy đủ...

Đem bấy nhiêu thứ đẹp tuyệt đối chiếu vào Gương Lòng, làm gì mà tâm chúng ta không đẹp, không tốt, không vui?

Hằng ngày niệm Phật, chúng ta sẽ được thấm nhuần những đức tánh của Phật, sẽ được cảm hóa, yên vui trong ánh sáng thanh tịnh và dần dần chúng ta sẽ giác ngộ, giải thoát.

3. Cách niệm Phật.

Niệm Phật có nhiều cách, tùy từng lúc, tùy

từng trường hợp. Sau đây là vài cách niệm Phật:

- 1) Tụng niệm: Đứng trước bàn thờ Phật, thắp hương, niệm lớn tiếng.
- 2) Mật niệm: Niệm nhỏ tiếng, niệm thầm. Thí dụ như gặp chỗ không có bàn thờ Phật, hoặc chỗ đông người hoặc trước khi ngủ hoặc lúc tỉnh giấc dậy, niệm nho nhỏ, đủ để một mình nghe.
- 3) Khẩn niệm: Bất chợt gặp một tai nạn, đau khổ, niệm khẩn thiết đức Phật, đức Quán Thế Âm, đức Dược sư...
- 4) Quán niệm: Đứng trước tượng hoặc hình ảnh đức Phật, chiêm ngưỡng tướng tốt đẹp của Phật, rồi tưởng tượng đức Phật ở trước mắt. Suy nghĩ và nhớ lại rằng đức Phật có tướng tốt đẹp như thế vì đức Phật có những đức hành Từ, Bi, Hỷ, Xả, Thanh, Tịnh rộng lớn vô biên.
- 5) Chuyên niệm: Đi, đứng, nằm, ngồi bất cứ làm việc gì hoặc gặp việc gì cũng nghĩ nhớ đến Phật, tưởng tượng chư Phật và Bồ Tát luôn luôn ở gần bên để chỉ dẫn cho ta hành động và suy xét đúng với Chân lý.

Niệm Phật một niệm tức là tiến gần đến Phật một bước.

Niệm luôn như thế mãi, chúng ta sẽ thấy chúng ta gần Phật và Phật đến với chúng ta. Rồi lâu dần, chúng ta sẽ thấy Phật ở ngay trong lòng ta, sáng suốt, trong sạch và yên vui vô cùng.

Để có ý chí muốn niệm Phật, người Phật tử phải tự mình thực hiện ba điều cần yếu:

Điều thứ nhất là: lập đức Tin chắc chắn.

- Tin chư Phật và Bồ Tát là những vị giác ngộ đầy lòng từ bi, cứu khổ và soi sáng cho chúng sinh.
- Tin giáo pháp của đức Phật chắc chắn đưa chúng ta đến chỗ giải thoát và hạnh phúc chân thật.
- Tin mình có đủ khả năng tu tập thành Phật, thành Bồ Tát hoặc vãng sinh sang Cực Lạc thế giới.

Điều thứ hai là lập nguyện vững vàng.

Người Phật tử phải quyết chí tu học Phật pháp, nguyện ăn ở, hành động theo giáo lý của đức Phật,

để sẽ được vãng sanh sang Tịnh Độ, hoặc sẽ thành Phật, thành Bồ tát.

Khi đã lập chí vững vàng thì không bao giờ có thể thoái lui nữa, dầu gặp những cản trở, khó khăn đến đâu cũng vẫn tiến, không hề chán nản.

Điều thứ ba là lập Hạnh.

Lập Hạnh tức là đem thực hành chí nguyện nói trên, đem thực nghiệm những giáo pháp của đức Phật dạy, trong đó có phương pháp niệm Phật, niệm Bồ Tát.

Chúng ta phải thực hành chí nguyện một cách siêng năng, kiên quyết, phải niệm Phật đến mức thuần thục, nghĩa là tâm trí không tưởng nghĩ đến việc khác, chỉ tưởng nghĩ đến Phật và Bồ Tát, chỉ trông thấy Phật và Bồ Tát mà thôi.

Niệm thuần thục như thế trong Kinh gọi là “Niệm nhất tâm bất loạn.”

Vì vậy, người Phật tử khi sắp lâm chung phải làm cho tâm thần yên tĩnh, gạt bỏ hết trần duyên, thế sự, đừng luyến tiếc cơ nghiệp, của cải, gia đình, quyền thế... Thường chỉ vì lòng quyến luyến, tham tiếc ấy mà người ta không có thể niệm Phật được

nhất tâm bất loạn. Chẳng khác gì trong truyện ngụ ngôn: Con Cò muốn bay mà con Ngao kẹp miệng kéo xuống. Cò vẫy cánh thật mạnh mà không thể bay bổng lên cao được. Càng vẫy nhiều càng thêm đau khổ.

Vì lẽ ấy khi ông bà, cha mẹ sắp mất các con cháu hiểu thảo, hiểu thâm sâu Đạo Phật, phải bình tâm, sửa soạn một khung cảnh yên tịnh cho ông bà, cho mẹ dễ dàng việc định tâm, niệm Phật.

Ta chẳng nên vì lòng thương yêu sai lầm mà la khóc ầm ĩ, làm cho ông bà, cha mẹ rối loạn tâm thần, luyến tiếc thế sự không thể yên ổn vãng sinh sang cõi Cực Lạc, mà lần quẩn trong vòng luân hồi của thế gian này mãi.

Lúc ấy con cháu nên bình tĩnh tiếp sức với ông bà, cha mẹ mà khẩn thiết niệm đức Phật A Di Đà từ bi thương xót tiếp dẫn người thân yêu sang quốc độ của Ngài.

4. Niệm lần tràng.

Lúc niệm Phật, thường khi hay lần một chuỗi tràng, cho nên gọi là niệm lần tràng. Lần tràng hạt là một pháp môn do Phật dạy để giúp chúng ta niệm được dễ dàng và chóng đến mức thuần thục

nhất tâm bất loạn.

Tràng hạt có nhiều thứ: bằng sắt, bằng đồng, bằng gỗ, bằng hạt sen, hạt bồ đề, bằng thủy tinh, ngọc, kim cương...

Theo kinh sách thì mỗi thứ có công hiệu nhiều, ít khác nhau nhưng tràng bằng hạt bồ đề và kim cương là hơn cả.

Tràng hạt có hạng dài, hạng ngắn; dùng hạng nào cũng được. Có tràng một ngàn tám mươi hạt (1.080) có tràng một trăm tám hạt (108), năm mươi bốn hạt (54), bốn mươi hai hạt (42), hai mươi bảy hạt (27), hai mươi một hạt (21), mười bốn hạt (14).

(Xin xem: “Kinh lần tràng” dịch giả Thích Tâm Châu)

Ngoài ra còn có thứ tràng mười tám (18) và ba mươi sáu (36) hạt, dùng trong phái Thiền Tôn và Niệm Phật Tôn.

Mỗi hạt hàm một ý nghĩa riêng của Phật giáo. Hoặc nó tượng trưng cho những phiền não (tham, sân, si...) mà chúng ta phải trừ diệt, hoặc tượng trưng cho chư Phật, Bồ Tát, Hiền Thánh... Nó cũng tượng trưng cho những đức tánh mà Phật tử muốn

đạt được, hay những đức tánh mà người tu hành phải nương tựa vào để tinh tiến đi đến Phật quả (đức Từ bi, Hỷ, Xả, Tinh tấn...)

Hạt ở chính giữa tiêu biểu đức Phật A Di Đà.

Như vậy mỗi khi lần một hạt tràng có ý nghĩa thâm sâu là thân, miệng và ý của ta đang làm một điều lành; hoặc dứt bỏ những phiền não, tham, giận, si mê...nó trói buộc ta; hoặc nắm giữ lấy những đức tánh giải thoát của chư Phật, Bồ Tát và Thánh hiền.

Trước khi lần tràng và niệm Phật, người Phật tử phải làm cho thân thể, tay, chân, miệng, lưỡi, tâm trí đều sạch sẽ và yên lặng. Rồi tay cầm tràng để trước ngực ngang trái tim. Chuỗi tràng để trên ngón tay giữa, đầu ngón tay cái và đầu ngón tay chỏ cầm vào hạt tràng (hạt tràng ở đầu, áp với hạt giữa). Mỗi niệm lần một hạt.

Khi lần đến hạt giáp hạt giữa thì lần trở lại: đừng lần qua hạt giữa mà phạm tội “Việt Pháp” (Việt: vượt qua, Pháp tức là Phật, tức A Di Đà).

Chúng ta cần nhớ lại là khi lần tràng niệm Phật phải chí thành, tâm không được tán loạn, dính lúu vào cảnh khác, chỉ tưởng nghĩ đến Phật mà thôi.

Niệm xong người Phật tử bao giờ cũng phải nghĩ đến việc cứu giúp, giác ngộ người khác nên kết thúc bằng bốn câu hồi hướng:

*“Nguyên đem công đức này
Hướng về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sinh
Đều trọn thành Phật đạo.”*

5. Lễ (Lạy Phật)

Đã là Phật tử thì ai cũng lễ (lạy) Phật, nghĩa là đứng trước bàn thờ Phật, trước tượng hoặc hình ảnh của đức Phật, nghiêm trang làm lễ, đầu sát tới đất.

Lễ Phật để làm gì? Lễ Phật không có ý nghĩa là lễ một vị Thần Linh hay thờ cúng và lễ bái một bức tranh hoặc bức tượng. Làm như thế là mê tín, trái với Giáo lý của đạo Phật bài trừ hết thầy mê tín.

Đức Phật đã dạy tất cả hình tượng, ngay cả xác thân của Ngài khi còn tại thế, đều là giả dối, vô thường. Vậy Ngài không dạy chúng ta phải lạy Ngài và lạy những tranh, tượng vẽ hình dáng của Ngài.

Nhưng chúng ta là những kẻ phàm phu còn

sống trong vòng thế gian thông thường, còn phải tu hành nên chúng ta còn cần phải có một cái gì để tượng trưng trước mắt ta và trong trí ta những đức tánh rộng lớn vô biên, từ bi, hỷ, xả, thanh tịnh, dũng mãnh, giác ngộ, trí tuệ của Ngài để nhắc nhở chúng ta.

Chúng ta lễ trước bức tượng, bức tranh Phật không phải là chúng ta lễ bức tranh hay bức tượng ấy, mà là chúng ta lễ, chúng ta tỏ lòng cung kính những đức tính rộng lớn cùng cực, đời đời làm gương mẫu cho ta.

Trước những đức tính cao cả vô biên ấy, chúng ta cảm thấy chúng ta còn biết bao nhiêu mê lầm, bao nhiêu khiếm khuyết, bao nhiêu tội lỗi. Chúng ta cảm thấy chúng ta như một hạt bụi nhỏ nhen đối với một trái núi ngất trời. Tự nhiên chúng ta phải sụp lạy để tôn kính cái gì cao quý đang soi sáng cho chúng ta, hướng dẫn chúng ta và nâng nhân vị chúng ta lên đến cực điểm.

Như thế, lễ Phật không có ý nghĩa là mê tín và cũng không có ý nghĩa là làm hèn hạ thân mình phải cúi rạp đầu xuống đất.

Trái lại, cúi đầu sát đất là để ta bỏ cái tính ngã

mạn, cái lòng tự cao tự đại mê tối, ngu xuẩn của chúng ta. Mà chúng ta bỏ được cái tính kiêu mạn, cái ngu tối ấy là chúng ta biết nâng chúng ta dần dần lên đến những đức tính cao quý, sáng suốt và rộng lớn của chư Phật.

Nói tóm lại, chúng ta lễ Phật với ba ý nghĩa, với ba mục đích sau:

- 1) Một là với ý chí bỏ tính ngã mạn, tưởng rằng thân mình là cao là quý nên đã làm bao nhiêu điều tham lam, mê lầm, sai quấy.
- 2) Hai là với ý nguyện theo gương đức Phật, làm cho những đức tính ẩn nấp trong thân tâm ta được sáng suốt, nảy nở như những đức tính cùng cực vô biên của đức Phật.
- 3) Ba là quyết chí đem đời chúng ta qui hướng theo Phật, tức là qui hướng về điều thiện, hy sinh cho Chân lý, chỉ làm những điều chân chánh, vừa lợi ích cho mình, cho người và các vật khác.

CHƯƠNG NĂM

“Các đức Như Lai thấy hết thấy chúng sinh trong pháp giới đều đầy đủ trí tuệ, đức tướng Như Lai, vì ngu si, mê hoặc nên không tự biết.”

“Ta nay sẽ dạy con đường thành Đạo khiến người dứt sạch các món vọng tưởng, chấp trước, tự chứng được trí tuệ rộng lớn của Như Lai, bằng bậc với chư Phật, không sai, không khác”.

KINH HOA NGHIÊM

ĐẠO PHẬT KHÔNG CÒN GÌ CAO HƠN (Vô thượng)

1. Đạo Phật là Đạo của Lý trí sáng suốt và thực tế.

Đạo Phật là Đạo giác mê, ngộ thật, làm thức tỉnh con người, dạy người phương pháp dùng trí tuệ để phá tan tối tăm, mê lầm, trông thấy ánh sáng của sự thật, của Chân lý.

Bởi vậy trong giáo lý của đạo Phật, lý trí con người được tu tập đến mực sáng sủa và sắc bén cùng cực.

Ngay khi mới vào Đạo, người Phật tử đã phải dùng lý trí để thách thức lòng tin của mình.

Trái hẳn với các tôn giáo khác, Phật giáo dạy những Phật tử phải suy xét kỹ càng trước khi tin, không được mê tín, không được tin tưởng mù quáng.

Trong kinh Kalama, đức Phật Thích ca dạy:
*“Đừng tin tưởng một điều gì chỉ vì nghe thấy đồn.
Đừng tin tưởng một điều gì chỉ là vì tập tục cổ truyền,
dẫu rằng tập tục ấy đã trải qua đời này*

sang đời khác.”

“Đừng tin một điều gì vì có điều ấy đã được nhiều người nhắc đi, nhắc lại.”

“Đừng tin tưởng điều gì, dù là bút tích của thánh nhân để lại. Đừng tin tưởng điều gì chỉ vì thói quen từ lâu đã làm cho ta nhận điều ấy là sự thật.”

“Đừng tin tưởng điều gì do trí tưởng tượng của ta đã tạo ra mà nghĩ là do một vị Thần linh khai thị, chỉ giáo cho ta.”

“Đừng tin tưởng bất cứ một điều gì chỉ vin vào một uy tín của các bậc phụ huynh hoặc các thầy dạy.”

“Chỉ những điều gì mà chính các người đã thực nghiệm kỹ càng và suy xét sâu xa thấy đúng với Sự thật; chỉ những điều gì đem lại hạnh phúc cho người và cho tất cả những người khác; chỉ những điều ấy các người mới hãy tin nhận mà thôi. Rồi các người sẽ cố gắng ăn ở, hành động cho thật đúng với những điều ấy.”

Xem như thế, chính đối với đức Phật, Ngài cũng không buộc người Phật tử phải tin ngài một

cách mù quáng.

Đức Phật Thích Ca đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần với các đệ tử: *“Các người hãy coi ta như kẻ hướng dẫn các người trên đường tu học.”*

Và còn dạy rằng: *“Tin ta mà không hiểu ta ấy là bài báng ta.”*

Đối với người Phật tử, các kinh điển của nhà Phật không có tính cách độc đoán và bí hiểm như những tín điều trong các Đạo khác.

Kinh điển của nhà Phật chỉ là những lời giảng dạy của một người như chúng ta, nhưng đã giác ngộ hoàn toàn. Người ấy đem những từng trải, hiểu biết và kết quả tu tập được và diễn giảng cho chúng ta nghe để tự suy nghĩ.

Khi nào chúng ta đã suy nghĩ kỹ rồi, đã bắt đầu thí nghiệm chút ít rồi và đã nhận thấy những điều giảng dạy ấy đúng với Lẽ thật vừa lợi ích cho ta, vừa lợi ích cho người khác, lúc ấy chúng ta sẽ tin và mới tin được.

Lòng tin bấy giờ mới thật là lòng tin sáng suốt và đức tin ấy mới là đức tin chân chánh, vững bền.

Như chúng ta đã biết, Phật giáo làm nẩy nở lý

trí con người đến cùng cực, nhưng cũng dạy con người dùng lý trí ấy vào những việc thực tế, không để mất thời giờ vào những suy luận siêu hình viển vông, không ích lợi gì cho đời sống.

Đức Phật Thích Ca dạy: *“Này các tỳ kheo, các người đừng thắc mắc về vấn đề thế giới này là hữu hạn hay vô hạn, hữu cùng hay vô cùng. Dù thế giới này là hữu hạn hay vô hạn, hữu cùng hay vô cùng, điều mà chúng ta nhận xét là thật có trong đời vẫn là những khổ đau, sinh, lão, bệnh, tử”*.

Đức Phật còn nhắc đi nhắc lại: *“Ta chỉ đem lại cho đời có một phương thuốc là phương thuốc chữa bệnh đau khổ mà thôi.”*

Bởi vậy người Phật tử phải dùng lý trí sáng suốt và tự do vào công việc cốt yếu là chữa bệnh đau khổ và tạo hạnh phúc chân thật, vĩnh viễn.

Những vấn đề siêu hình về vũ trụ không cần thiết, không quan hệ. Nó không đem đến một giải quyết thiết thực cho đời sống đau khổ, mà trái lại còn gây thêm những thắc mắc đảo điên vô ích.

Đức Phật Thích Ca đã đi sâu vào rừng Chân lý. Nhưng Ngài chỉ lựa chọn một số ít Chân lý căn bản, có lợi cho sự giải thoát để đem giảng dạy.

Một hôm Đức Thế Tôn đi từ một khu rừng trở về tịnh xá, trong tay cầm một nắm lá cây. Ngài giờ nắm tay hỏi các đệ tử: *“Này các tỳ kheo, lá trong rừng nhiều hay lá trong tay ta nhiều?”*

Một đệ tử cung kính đáp: *“Bạch đức Thế Tôn, lá trong rừng nhiều, còn lá trong tay Ngài ít.”*

“Cũng như thế, các đệ tử! Những gì ta biết thì vô tận vô biên như lá trong rừng, tuy vậy, những điều ta đem dạy các người thì rất ít, như nắm lá trong tay. Những điều này có lợi ích thiết thực cho sự giải thoát, diệt khổ của các người.”

2. Đạo Phật là đạo đại bình đẳng.

Người Phật tử siêng năng tu tập nhân lành, thuần thực làm những hạnh vị tha, chắc chắn sẽ thành Phật, chắc chắn sẽ chứng Niết Bàn, Luật Nhân quả là một định luật không bao giờ sai.

Chư Phật trước kia là người như chúng ta, nhưng vì đã sớm biết suy nghĩ đúng Chân lý và tinh tấn tu hành, làm những hạnh lớn cứu độ chúng sinh nên sớm thành Phật. Nhân loại chúng ta hiện nay chỉ vì chưa biết tỉnh ngộ và tu tập, nên bị nhiều mê lầm trói buộc. Khi nào dứt bỏ được hết xiềng xích mê lầm ấy thì chúng ta sẽ thành Phật như chư

Phật.

Không một Đạo nào nâng giá trị con người lên bậc cao quý cùng tột như vậy! Không một Đạo nào dắt dẫn con người lên địa vị ngang hàng với Đấng Tôn thờ như thế.¹²

Con người, vũ trụ, vạn vật, theo Phật Giáo, chỉ là những hiện tượng tạm thời của một Bản thể mà Bản thể sáng suốt ấy vẫn có không biết từ bao giờ và cũng không bao giờ mất (vô thủy vô chung).

Những hiện tượng, trong đó có con người, đều do nhiều nhân duyên tạm hợp với nhau mà thành, rồi cũng vì nhiều nhân duyên khác mà tan rã và luân hồi, hoặc trở về an trụ nơi Bản thể bất sinh bất diệt.

Phật dạy: *“Hết thấy các pháp trong thế gian chỉ có nhân quả, chứ không do một người nào làm ra.”*

Chư Phật là những người đầy đủ nhân duyên tốt lành để nhập một với Bản thể. Chúng ta và tất cả chúng sinh khác đều có thể tu tập để rồi cũng sẽ đầy đủ nhân duyên trở về sống yên vui trong Bản

¹² Phật dạy không có một vị Chủ tể nào đứng ngoài hoặc ở trên vũ trụ để tạo ra vũ trụ và tự cầm quyền cai trị, thưởng phạt.

thể trong sạch, sáng suốt như các đức Phật.

Quan niệm bình đẳng của Đạo Phật là bình đẳng tận gốc, tận trong ruột, tận nơi Bản thể duy nhất của tất cả muôn loài, muôn vật.

Nó khác quan niệm bình đẳng của thế gian. Bình đẳng này là do nơi phân biệt giữa các loài, các giống, các vật, các tầng lớp trong xã hội mà tạo nên. Bình đẳng này giả tạo và hạn cuộc vì phải cố ý nâng người này lên và hạ người kia xuống, nghĩa là phải san phẳng, để tạm thời lập một cái gọi là “Bình đẳng”. Người phương Tây nói rằng “có đồng đẳng mới bình đẳng”.

Trong cái mà người ta vốn gọi là Bình đẳng ấy đã hàm chứa sự cách biệt, sự phân chia, đã ngụ ý một bất bình đẳng và đã gây ra hoặc đã duy trì sự bất bình đẳng rồi.

“Nếu tự tâm không bình đẳng thì dù bên ngoài có giảng nói bình đẳng đến đâu, tham cầu bình đẳng đến đâu, cũng không bao giờ ra khỏi phạm vi của cái bất bình đẳng.” (Thích Chính Túc: Tinh thần bình đẳng của Đạo Phật).

Chỉ khi nào quan niệm được muôn vật đều đồng một Bản thể, đồng một tánh (Phật tánh) thì rồi

mới quan niệm được muôn vật đều y như nhau và đều có giá trị bằng nhau, chẳng cần phải thêm bớt, san phẳng, mới tạo ra được Bình đẳng.

Luận “Đại Thừa Khởi Tín” tóm tắt ý nghĩa bình đẳng của đạo Phật như sau: “Tất cả các sự vật từ ngàn xưa, đem lại là tướng như lời nói, là tướng do chữ nghĩa, là tướng do sự hiểu biết phàm phu gán cho nó, thì tất cả tuyệt đối bình đẳng, không hề biến đổi, không thể phá hoại, đều chỉ có một tâm (Chân Tâm) nên gọi là Chân Như (Thật y như).”

3. Đạo Phật là đạo đại từ bi.

Vì đạo Phật quan niệm muôn loài, muôn vật bình đẳng như nhau nên lòng từ bi của chư Phật bao trùm đều khắp muôn loài, muôn vật, không phân biệt giống nòi, màu sắc, cao hèn, đẹp xấu, bản sạch...

Chúng sinh đau khổ nhiều vô lượng thì từ bi của Phật rộng vô biên. Từ bi của chư Phật và Bồ Tát không khác nào ánh sáng mặt trời, đâu đâu cũng đồng đều soi tỏ.

Từ là cho vui, Bi là thương xót. Chư Phật và chư Bồ Tát thương xót chúng sinh đau khổ nên cứu

độ cho họ khỏi đau và ban vui cho họ.

Cái vui đây không phải là cái vui tầm thường nhất thời của thế gian mà thôi, mà còn là cái vui chân thật, vĩnh viễn, cái vui giải thoát khỏi ngục tù của ngu tối và đau khổ, luân hồi nữa.

Vì thế Từ bi của đạo Phật khác xa với Bác ái.

Bác ái là yêu thương rộng rãi, nhưng bác ái chỉ chú trọng đến đau khổ trong đời kiếp này mà thôi.

Từ bi của chư Phật (và Phật tử) không những chú trọng đến quả khổ đời này mà còn chú trọng cả đến nhân khổ nữa, nghĩa là đến những quả khổ trong đời tương lai, đến đau khổ của luân hồi. Nhân khổ có diệt hết thì các đau khổ trong những đời sau mới hết

Xem vậy, Bác Ái như sông ngòi, mà Từ bi như bể Đại Dương khó bề so sánh.

Vả chăng, với Bác Ái, tâm trí còn bị ràng buộc bởi phân biệt, còn nhận biết người có lòng yêu và kẻ được cứu giúp. Đức Từ bi không hề phân biệt. Muôn loài, muôn vật đều cùng một bản thể, mà chư Phật và Bồ Tát đã nhập một với Bản thể nên bất cứ một vật nào đau, chư Phật và Bồ Tát cũng đều cảm

ứng, cũng đều đau thương như chính Phật và Bồ Tát đau vậy.

Bởi thế, người Phật tử bắt đầu có lòng Bác Ái, rồi tu tập dần dần đến đức Từ Bi cao cả vô biên của Phật và Bồ Tát.

4. Đạo Phật là Đạo đại dũng.

Để thực hiện đức Từ bi rộng lớn, Giáo lý Đạo Phật tu tập cho người Phật tử một đức dũng cảm vô biên.

Đức Phật Thích Ca dạy: *“Ba cõi thế gian (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) như nhà lửa”*.

Chúng sinh quần quại, đang bị thiêu đốt trong những ngọn lửa thù giận, oán ghét, tham lam, mê tối...Chư Phật và Bồ Tát luôn luôn ra vào trong nhà lửa ấy để cứu độ chúng sinh.

Chư Phật và Bồ Tát đã tu tập như thế nào để ra vào trong nhà lửa?

Trước khi cứu người phải cứu mình đã. Mình không bị cháy, không bị những ngọn lửa tham, sân, si thiêu đốt, thì rồi mới có thể ra vào tự do trong lửa để giải thoát người khác được.

Bởi thế, công việc đầu tiên mà chư Phật và Bồ Tát đã làm và Phật tử phải tập làm, là chiến thắng mình, phá tan thù oán đốt cháy thân tâm. Ai cũng biết chiến công ấy là một chiến công khó khăn, phải cần đến một lòng dũng cảm sắt đá, lớn lao, mới thực hiện được.

Đức Phật dạy: *“Chiến thắng một vạn quân không bằng tự thắng mình. Tự thắng mình là chiến công oanh liệt nhất.”*

Người Phật tử, khi phát nguyện quy y đã bắt đầu làm khởi lòng dũng cảm ấy.

Rồi tinh tấn tu tập, đức dũng cảm dần dần tăng đến mức cao siêu. Người Phật tử không còn thấy trở lực, nguy hiểm nào nữa và sẽ đi từ chiến thắng này đến chiến thắng khác, ra vào trong nhà lửa mà không sợ hãi, vì đã có trên mình một áo giáp nhiệm màu để tránh những ngọn lửa đang thiêu đốt chung quanh.

5. Đạo Phật là Đạo tích cực hoạt động.

Vì Đạo Phật không những tập cho con người làm hiển hiện những đức tính sáng suốt, bình đẳng, từ bi, dũng cảm, tinh tấn...mà còn luyện cho những đức tính ấy nảy nở đến cùng tột, nên Đạo Phật là

một đạo tích cực hoạt động.

Người Phật tử từ lúc bắt đầu vào Đạo đã phải hoạt động ngay, hoạt động nhiều, để mở mang trí tuệ, chiến thắng tham, sân, si. Và Phật tử phải tập chiến đấu với hoàn cảnh, xông pha trong xã hội để cứu giúp người khác.

Theo gương chư Phật và Bồ Tát, Phật tử không sống riêng cho mình, không giác ngộ và giải thoát riêng mình, mà còn phải sống và giác ngộ, giải thoát cho kẻ khác.

Đời của Phật tử là một đời hoạt động không ngừng, đi từ chiến công này đến chiến công khác, đem lòng từ bi và bình đẳng gieo rắc nhân lành khắp mọi nơi, dưới mọi hình thức.

Kinh Phật dạy: *“Trong hoạt động của người Phật tử, không một việc lành nào là không làm, không một vật gì mà không cứu độ”* (Phật sự môn trung bất xả nhất pháp).

Để việc cứu độ ấy được đắc lực và rộng khắp, Đức Phật dạy người Phật tử phải học và thực hành năm món sáng suốt (ngũ minh), tức là năm điều kiện cần thiết cho sự tự giác ngộ giác tha. Năm món ấy là:

- 1) Nội minh: học hiểu sáng suốt giáo lý của đức Phật.
- 2) Nhân minh: diễn giảng rành mạch, sáng suốt giáo lý nói trên.
- 3) Công xảo minh: tập cho khéo léo hoặc hiểu biết rõ ràng những công
- 4) Y phương minh: hiểu và dùng sáng suốt các phương thuốc chữa bệnh về tâm và thân.
- 5) Thanh minh: nghe hiểu, thông suốt tiếng nói của mọi người, mọi loài.

Người Phật tử phải sáng suốt bấy nhiêu thứ để hoạt động, giúp đỡ được thiết thực và rộng khắp.

Những người chưa vào Đạo Phật, hoặc chưa hiểu Đạo Phật, thường nghĩ rất sai lầm, tưởng rằng Đạo Phật là một Đạo chán đời, làm cho con người trốn trách nhiệm với xã hội và hèn yếu đối với thân tâm mình.

Nghĩ như thế thật là trái ngược với giáo lý nhà Phật.

Không phải vì Đạo Phật vạch rõ cho con người biết bộ mặt giả tạm của đời là những hiện tượng sinh tử, phiền não, đau khổ mà Đạo Phật thành một Đạo chán đời.

Đạo Phật là một Đạo rất yêu đời nhưng yêu cái đời sống thật, yêu cái bộ mặt thật (Bản lai diện mục) đẹp đẽ, trong sạch, yên vui của đời.

Vì yêu bộ mặt thật của đời nên mới sinh ra lòng yêu người, yêu tất cả mọi người bình đẳng, yêu tất cả mọi loài không phân biệt.

Lòng yêu bao la rộng khắp, trùm bọc hết thấy chúng sinh, vì chúng sinh, dưới những hình tướng sai biệt, đều cùng có một bộ mặt thật, đẹp đẽ, sáng sủa, rộng lớn như nhau, tuy rằng bộ mặt ấy hiện nay còn bị nhơ bụi phủ đầy.

Đời sống của Đức Phật Thích Ca là hiện thân hoàn toàn của lòng yêu đời.

Vì yêu đời và yêu chúng sinh đau khổ nên đức Phật mới bỏ cha mẹ, vợ, con, ngôi báu, cung điện...để tu tập, tìm phương thuốc chữa khổ cho đời.

Vì yêu đời và yêu chúng sinh nên trong gần

nửa thế kỷ, đức Phật đã xông pha, lăn lộn khắp đó đây, trong mọi tầng lớp xã hội, để giảng dạy cho mọi người tìm ra và nhận thấy bộ mặt thật của đời mà sống. Bộ mặt ấy là Bản thể, Thật tánh, Niết bàn.

Nhưng cũng như sóng không thể lìa nước mà có, Bản thể, Thật tánh, Niết bàn không thể lìa đời, lìa người và vạn vật mà có. Cho nên người Phật tử không lúc nào là không sống tích cực với mình và với đời; với mình để tu sửa mình, giác ngộ mình; với đời để thức tỉnh người, cứu độ người.

Có thức tỉnh mình hoàn toàn và có cứu độ người đầy đủ mới có thể đạt tới Niết Bàn.

Biết rõ như thế, chúng ta sẽ hiểu được một khía cạnh và một phần nào câu kinh thâm thúy mới đọc tưởng như đầy mâu thuẫn: ***“Niết Bàn tức là sinh tử, sinh tử tức là Niết Bàn”***.

Lúc mê thì là sinh tử, khi ngộ thì là Niết Bàn, hai cảnh sinh tử và Niết Bàn không phải là hai nơi xa cách mà chỉ là một chỗ. Pháp nhiệm mầu của Đạo Phật là dạy cho con người biết cách chuyển mê thành ngộ, biến cải cảnh sinh tử đau khổ của thế gian thành cảnh an lạc, Niết Bàn của chư

Phật¹³.

Và chúng ta cũng sẽ thấy đoạn sau đây trong kinh Phạm Võng là một trả lời rõ rệt cho những kẻ tưởng rằng Đạo Phật làm cho con người ghét đời và xa lánh xã hội:

“...Kẻ ngu si hư không mà muốn đi trốn thì dù bỏ hư không mà chạy cũng không thể nào thoát được hư không. Kẻ đi tìm hư không, dù có chạy khắp Đông, Tây, Nam, Bắc cũng không tìm thấy hư không. Nhưng kẻ ấy chỉ biết cái Danh (tên) của hư không mà không biết được cái Thực của hư không.

Nay có kẻ muốn tìm Niết Bàn, thường qua lại trong Niết Bàn mà không biết đó là Niết Bàn, chỉ thấy toàn sinh tử, phiền não. Kẻ ấy chỉ biết cái Danh (tên) của Niết Bàn mà không biết cái Thực của Niết Bàn”.

Vậy ta đừng lầm rằng giải thoát là lìa bỏ hoặc chán ghét cõi đời hiện tại. Giải thoát chính là sống hoạt động, yên vui, sung sướng, tự do hoàn toàn ngay trong đời hiện tại, trước khi từ bỏ xác thân vô thường này để nhập Niết Bàn và rồi lại sẽ từ Niết

¹³ Xin nhớ lại, để làm tài liệu suy nghĩ, hai thí dụ đã nói trong đoạn giảng về Lý Vô Ngã và Lý Chân Không (Chương nhất): cuộn dây tưởng là con rắn, hòn đá tưởng là con chó.

Bàn mà ứng hóa ra khắp mọi nơi để tiếp tục hoạt động cứu độ chúng sanh vô tận.

Chư Phật và Bồ Tát đã sống và đang sống cái đời sống ấy. Phật tử chúng ta tu tập để cùng sống cái đời sống của chư Phật và Bồ Tát¹⁴.

6. Đạo Phật là Đạo đại tự do.

Một điểm đặc biệt nữa của Đạo Phật là quan niệm cao sâu cùng cực về đức tính Tự do của con người.

Cũng như những đức tính Sáng suốt, Từ bi, Bình đẳng, Dũng cảm đã nói trên, đức tính Tự Do của Phật tử rộng rãi bao la không bờ bến.

Sự tự do ấy chẳng ai cho ta, chẳng luật pháp nào tạo nên và cũng chẳng luật pháp nào có thể bảo vệ. Nó vẫn có trong thâm tâm của ta và của mọi loài, mọi vật. Nhưng chúng ta chưa biết sử dụng nó, chưa biết làm cho nó hiển hiện ra, cho nên chúng ta cảm thấy luôn luôn thiếu tự do và khổ sở trong một đời sống chật hẹp.

¹⁴ Nếu Đức Phật chỉ giảng dạy cho chúng ta hai Đế: Khổ Đế và Tập Đế mà thôi thì Đạo Phật quả là bi quan và chán đời. Nhưng khi đã chỉ rõ cảnh khổ và nguyên nhân sinh ra đau khổ rồi, Đức Phật còn chỉ cho ta một cảnh sung sướng hoàn toàn (cảnh Diệt; cảnh Niết Bàn) và dạy ta phương pháp (Đạo) để đi đến cảnh ấy. Bởi vậy Đạo Phật là một Đạo lạc quan vô cùng, yêu đời vô cùng và cũng hoạt động vô cùng.

Giáo lý của đức Phật dạy con người phương pháp làm hiển hiện đức tính Tự do rộng lớn ấy.

Như chúng ta đã biết, bắt đầu vào Đạo, người Phật tử đã phải tự mình dùng trí tuệ mà tự do suy nghĩ, tự do xét đoán không tin mù quáng, không sợ sệt một thần quyền, không nghe theo một thế lực nào ngoài tâm trí sáng suốt của mình.

Nhờ trí tuệ tự do mà người Phật tử diệt trừ được ngu si, mê tối nó giam hãm con người. Nhờ trí tuệ tự do mà người Phật tử phá tan được những xiềng xích tham, giận, oán, ghét, nó trói buộc và sai khiến thân tâm.

Thân tâm được giải phóng và tự do nên người Phật tử mới làm được những hành động tự do, đúng với Chân lý, lợi ích cho mình và cho mọi người, mọi vật.

Những hành động sáng suốt, đẹp đẽ ấy là những nhân lành để sinh ra quả tốt trong kiếp này và những kiếp sau.

Như thế, người Phật tử hoàn toàn tự do tạo ra đời sống hạnh phúc chân thật của mình và cũng hoàn toàn tự do giúp các người khác, vật khác, tạo đời sống hạnh phúc chân thật của họ. Sự thông cảm

giữa người Phật tử và các người khác, vật khác, không có gì ngăn trở, chướng ngại vì đều cùng là một Phật tánh, đều cùng là một Chân tâm, Bản thể.

Bởi vậy, Tự do của Đạo Phật khác xa với Tự do của thế gian vẫn quan niệm.

Tự do của thế gian không giải phóng con người thoát khỏi ngục tù đen tối của tham, giận, si mê.

Nó còn tạo thêm chướng quanh cái tự do ấy những bức thành kiên cố để ngăn cản sự xâm nhập của người khác và vật khác.

Đây là những tự do cá nhân, nó làm cách biệt và đối lập người này với người khác, nó giam hãm con người trong một khung cảnh nhỏ nhen, một khu vực chật hẹp. Nó lại là nguyên nhân cho những cuộc xung đột, những oán giận, thù ghét và đau khổ khi nào bị xâm phạm. Tự do ấy chỉ là một tự do tương đối, làm ngòi cho sự mất tự do.

Chỉ có Tự do mà Phật quan niệm và dạy cho chúng sinh phương pháp đạt tới mới là Tự do hoàn toàn và tuyệt đối.

Đó là Tự do thật, Tự do giải thoát con người cả thân lẫn tâm, Tự do làm cho con người sống hòa

đồng, yên vui với toàn thể vạn vật trong vũ trụ.

Xem như trên, Đạo Phật nâng nhân vị con người, với tất cả những đức tính tốt đẹp, lên đến mức cao vời tuyệt đối.

Thật quả Đạo Phật không còn gì cao hơn.

CHƯƠNG SÁU

“Hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi.”

LỜI PHẬT DẠY

*“Ngày nay cất bước quay đầu,
Mới hay đường cũ bấy lâu đi lầm.”*

LỜI CỦA TỔ TỪ CHIẾU

TU HỌC

Hơn chín mươi phần trăm dân chúng Việt Nam sùng bái Đạo Phật. Nhưng một số rất lớn chỉ biết lễ Phật, chớ chưa hiểu sơ qua giáo lý của đức Phật.

Những người ấy chưa đúng hẳn là Phật tử. Họ mới là những người có nhiều thiện căn, sẵn sàng thành những Phật tử chân chánh, nhưng hiện còn thiếu trợ duyên, thiếu sự chỉ dạy, dẫn dắt.

Trong gia đình, chẳng phải vì ông bà, cha mẹ theo Đạo Phật mà các con, cháu tự nhiên thành Phật tử.

Cũng chẳng phải vì hàng ngày ở nhà thấp hương lễ Phật, hoặc thỉnh thoảng đi lễ chùa mà thành Phật tử.

Muốn thành Phật tử, phải có “***chí muốn thành Phật***” và “***tự nguyện sẽ thành Phật***”, “***tự tin mình sẽ thành Phật***”, vì biết mình có sẵn đủ Phật tính.

Như vậy, trước hết phải hiểu biết Phật là ai, và đức Phật Thích Ca đã làm những gì, đã dạy những gì, để rồi suy nghĩ mà làm theo, nghĩa là phải tu học.

Nghĩa chữ tu: Chúng ta đừng nghe thấy nói **TU** mà vội vàng hoảng sợ.

Tu chẳng phải là bó buộc lìa bỏ gia đình, đi ở chùa, để ngày đêm chuyên tâm tụng kinh, gõ mõ. Tu chẳng phải là xa lánh xã hội, tìm nơi vắng vẻ để ẩn nấp.

Không phải thế. Chúng ta vẫn nghe nói: *“Thứ nhất là tu tại gia, thứ hai tu chợ, thứ ba tu chùa.”*

Như vậy ở nhà, ngoài xã hội, ở am, ở chùa, chỗ nào cũng là hoàn cảnh để tu. Và chúng ta cũng nhớ lại rằng pháp Lục Độ, để tu thành Bồ Tát và Phật là chung cho cả hai phái xuất gia và tại gia tu tập.

Tu là gì? TU có nghĩa là sửa đổi.

Sửa đổi xấu thành đẹp, ác thành hiền, cong queo thành ngay thẳng, tà thành chánh, tối tăm thành sáng suốt, giả dối thành chân thật, si mê thành giác ngộ, phàm phu thành Thánh Hiền, chúng sinh thành Phật, Sinh tử thành Niết Bàn.

Ai ai cũng tu được cả: Như vậy, bất cứ tại chỗ nào, địa vị nào, làm nghề gì, già hay trẻ, ai ai cũng đều tu được và càng tu sớm càng hay.

Người làm chánh trị, cai trị, làm công việc kỹ

nghệ, buôn bán, canh nông, lao động, các thanh thiếu niên còn đang đi học, kẻ giàu sang hoặc nghèo hèn, người thông minh, kẻ dốt nát, đều tu được tất cả y như nhau.

Muốn tu đạo Phật, phải làm những gì?

Trước hết phải qui y đã đành. Rồi sau, “trong mọi sự và mọi hoàn cảnh, hễ ăn ở, hành động đúng với giáo pháp của đức Phật là Phật tử” (dịch lời của bác sỹ Andre Migol).

Giáo pháp của Phật dạy gì?

Đức Phật dạy: hãy sống đúng với Chân lý, đúng với Chân Tâm, Thật Tánh sáng suốt, rộng lớn, tự do và bình đẳng của mình.

Chỉ vì con người phàm phu, trải qua bao nhiêu nghìn kiếp, vẫn còn mê tối, không nhận thấy Chân Tâm, Thật Tánh, nên vẫn cứ triền miên đau khổ mãi, chẳng hưởng được hạnh phúc chân thật.

Con người phàm phu không khác gì kẻ đi trong bãi sa mạc, cứ cố chạy theo một hình bóng tương tự suối nước ở đằng xa, mà không nhận thấy rằng đây chỉ là một ảo ảnh. Ảo ảnh ấy đã chẳng giải khát được cho mình, mà lại còn đưa đến chỗ chết sau

khi đốt cháy ruột gan.

Kẻ lầm đường lạc lối ấy nay may mắn được người sáng suốt chỉ cho con đường đi đến chỗ có hồ nước thật, có cây cối mát mẻ thật, để giải khát và nghỉ chân.

Vậy người ấy nên đổi hướng và quay đầu trở lại ngay, hay còn nên tiếc rẻ sự mê lầm mà cố lạc lõng đi thêm một quãng đường nữa?

Đi thêm ngày nào tức là đi sâu thêm vào đau khổ ngày ấy.

Cho nên chúng ta hãy tự xét từ trước đến bây giờ, chúng ta đã hưởng được hạnh phúc thật và yên vui thật chưa, hay đã lầm đường, sai hướng, như người bộ hành trong bãi sa mạc.

Nếu chúng ta nhận thấy đã lầm đường thì phải đổi hướng ngay, quay đầu trở lại ngay mà nương theo Phật, theo giáo lý của Đức Phật.

Có người nghĩ rằng bây giờ đang bận học, làm ăn, buôn bán, hoặc bận lập công danh sự nghiệp và đang thành công, tiến phát, vậy chưa cần phải tu học.

Nghĩ như thế là một sự lầm to. Chính vì ta

đang thành công trong mọi công việc, nên ta càng cần phải tu tập ngay để rồi có thể được hưởng yên vui những kết quả tốt đẹp, tránh được những kiêu mạn, ích kỷ và ác nghiệp nó phá hạnh phúc mà chúng ta đang xây dựng.

Vả lại, điều trọng yếu và thực tế trong giáo lý của Đức Phật là dạy con người diệt trừ ba nguồn độc phát sinh ra đau khổ, là tham, giận và ngu tối. Chúng ta ai có thể tự hào rằng không bao giờ khởi một tí lòng tham hay một chút giận hờn? Ai có thể tự phục rằng đã sáng suốt hoàn toàn, không một mảy may mê muội?

Sở dĩ một số đông người, mãi đến khi sảy đầu, sứt trán vào đời, ruột gan tê tái vì thất vọng, hoặc đã nhàm chán với giàu sang, quyền quý, mới quay về theo Đạo Phật, là vì trước kia họ bị nhiều si mê che lấp, chưa nhận được sự thật, chưa gặp duyên may để nghe hiểu được lời Phật.

Chúng ta nay may mắn được nghe Phật pháp, vậy không còn gì ngăn ngại chúng ta tu học để thành Phật, để hưởng hạnh phúc chân thật của Niết Bàn nữa.

1. Học thế nào?

Chúng ta học ở đâu? Học trong Kinh sách Phật. Học với Thầy (Sư, Tăng), chân chánh, học với bạn tốt (Thiện tri thức).

Học như thế nào?

Muốn học, trước hết cần phải thực hành hai việc: một là nghe (văn), hai là suy nghĩ (tư).

Nghe tức là nghe lời giảng của Thầy, của Bạn, nghe lời nói chứa trong Kinh sách của Phật, Bồ Tát và Thánh Hiền.

Đọc Kinh, sách Phật và nghe thuyết pháp là công việc đầu tiên để gom góp, tích trữ lương thực.

Khi đã gom góp, tích trữ được ít nhiều tài liệu rồi, thỉnh thoảng ta ngồi nghỉ và thông thả, yên lặng, ta nghiền ngẫm, suy nghĩ, chọn lọc lấy những món cần thiết, rút lấy những tinh túy bổ ích.

Một nhà hiền triết Âu Tây đã viết rất chí lý như sau: “Chúng ta đọc sách, lượm nhặt những chân lý lẻ tẻ và tản mác khắp đó đây, chẳng khác gì con bò ăn cỏ ngoài đồng. Trong lúc đói lòng, bò chỉ có một việc: gặm cỏ là nhai và nuốt cho đầy dạ dày đã.

Nhưng trưa đến, trở về chuồng hay dưới cội cây, bóng mát, bò nằm nghỉ, bò biết ọc trở ra miệng những nắm cỏ đã hấp tấp nuốt trong buổi mai và chậm rãi dùng hai hàm răng nghiền cho nhừ, rồi mới nuốt trở lại, đôi mắt đứng tròn, như dồn hết tâm ý vào trong để tận hưởng cái hương vị của cỏ.

Tại sao kẻ học giả chúng ta không biết hay không chịu làm cái công việc nghiền ngẫm ấy?” (Tạp chí Từ Quang năm 1953, số 17, Chánh Trí dịch).

Có nghiền ngẫm mới hiểu thâm sâu những lời dạy của chư Phật và Thánh Hiền mới đạt được những ý ẩn nấp trong Kinh sách. Có thể mới thấu hiểu được giáo lý cao siêu của đức Phật.

2. Học phải tu (hành).

Khi đã hiểu giáo lý rồi, cần phải đem những điều hiểu ra thực hành. Ấy là giai đoạn thứ ba trong việc tu học, giai đoạn tu (văn, tư, tu).

Giai đoạn này mới là giai đoạn quan trọng, khó khăn nhưng vô cùng thiết thực và ích lợi vì nó đưa chúng ra đến chúng ta đến chỗ giải thoát.

Đức Phật dạy chúng ta cần phải siêng năng,

kiên nhẫn. Mỗi giờ, mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm, chúng ta tu sửa một ít những mê lầm, đen tối trong tâm chúng ta. Dần dần kết quả sẽ sáng sửa đẹp để chẳng khác nào như lau gương vậy. Không lau thì gương sẽ nhơ bẩn và mỗi ngày lại nhơ bẩn thêm. Nếu mỗi giờ, mỗi buổi, chúng ta chịu khó lau thì sẽ có lúc gương hết bụi và trong sạch hoàn toàn.

3. Các Kinh điển.

Kinh là những sách ghi chép lời giảng dạy của đức Phật Thích Ca hoặc của chư Bồ Tát và Sư Tổ.

Khi tại thế, đức Phật giảng dạy bằng lời nói chứ không viết sách. Khi Ngài tịch diệt được vài tháng, các đệ tử nhóm họp lần đầu tiên để đọc lại những giáo pháp của Ngài.

Sau đây một trăm năm, có cuộc hội họp thứ nhì để đọc lại một lần nữa những giới luật và vào khoảng 241/245 trước dương lịch có một cuộc hội họp thứ ba. Lần này chư Tăng chép giáo lý của đức Phật thành Kinh điển để truyền lại về sau cho khỏi thất lạc.

Những Kinh sách ấy chia làm ba loại, gọi là ba tạng (Tạng là kho chứa đựng).

1. Tạng Kinh, ghi chép những lời giảng dạy về Đạo, về Chân lý.
2. Tạng Luật, ghi chép những nghi thức và giới luật mà Đức Phật đã đặt ra để truyền bá và giữ gìn Đạo.
3. Tạng Luận, chép những luận bàn về giáo lý của đức Phật, phần nhiều do các đại đệ tử viết.

Đạo Phật là Đạo giảng dạy Chân lý, mà Chân lý cao siêu, mầu nhiệm vô cùng cho nên khi tại thế đức Phật tùy trường hợp, tùy trình độ cao thấp của mỗi hạng người mà giảng, để họ có đủ sức hiểu được phần nào Đạo lý và thực hành cho có ích lợi thiết thực.

Vì thế đức Phật dùng rất nhiều phương pháp và rất nhiều thí dụ cụ thể, có khi mới đọc tưởng như mâu thuẫn với nhau. Nhưng khi suy nghĩ kỹ thì thấy trong những vỏ chữ khác nhau, trong những chiếc áo khoác màu sắc trái nhau, chỉ chứa một cái gì không sai khác là Chân lý mà thôi. Bởi vậy, bất cứ đọc Kinh nào cũng đều ít nhiều hiểu được một phần Chân lý.

Đại cương, người ta thường chia những Kinh

Phật ra làm *Quyền giáo* và *Thật giáo*.

Quyền nghĩa là tạm dùng, trái với thật.

Để những người trình độ chưa được cao dễ hiểu Chân lý, đức Phật dùng quyền giáo.

Lối giảng này giống như lối kể chuyện cổ tích, ngụ ngôn hoặc dạy bảo những việc phải làm mà không giảng lý ẩn sâu xa. Người Phật tử nghe mãi những truyện ấy, hoặc làm mãi những việc ấy, tự nhiên lâu dần sẽ nhận ra được Lý. Chẳng khác một người, tuy không biết vàng là gì, nhưng chịu khó đãi cát có vàng, cứ đãi mãi rồi một ngày kia sẽ chỉ còn trông thấy trong rỗ một chất sáng ngời và đẹp là vàng mà thôi.

Thật giáo giảng rõ Đạo lý cao siêu, phân tách tinh vi đời sống giả tạm của vũ trụ và giảng dạy phương pháp mẫu nhiệm đạt tới Thật thể, Niết Bàn.

Tuy nhiên, trong lối giảng này, Phật vẫn theo căn cơ cao, thấp của chúng sinh mà dạy. Bởi thế có khi giảng tuần tự, theo thứ lớp, đưa Phật tử dần dần đến chỗ ngộ nhập Chân lý. Ấy là Tiệm giáo (tiệm là từ từ, thông thả).

Có khi Phật giảng cấp tốc, đi nhanh chóng

ngay tới Đích ấy là Đốn giáo (đốn là cắt ngắn).

Quyền giáo và thật giáo chỉ là hai phương pháp giảng dạy Chân lý. Đức Phật có khi đồng thời dùng cả hai phương pháp ấy. Bởi vậy trong một quyển Kinh có khi có cả quyền giáo và thật giáo.

4. Cách đọc Kinh cho có ích.

Dù là Kinh Quyền giáo hay Kinh Thật giáo, muốn hiểu rõ ý nghĩa để rồi tu hành cho đúng, cần phải nhớ rằng Kinh nào cũng dạy cho ta một phương pháp để đạt tới Chân lý. Mà Chân lý thì tuyệt đối về đủ mọi phương diện, nên không thể nói và bàn, hoặc tả ra hết được.

Những chữ, những lời nói và ngay đến cả những phương pháp của đức Phật dạy, chỉ là những phương tiện, những khí cụ thô sơ, nhỏ hẹp, tạm dùng để giúp chúng ta tự mình tìm hiểu và đạt đến Chân lý mà thôi.

Bởi vậy trí tuệ chúng ta phải vượt lên cao, đi xa những chữ trong Kinh và moi móc cho thật sâu, chớ có đứng dừng lại ở chữ nông cạn và nhỏ hẹp. Những chữ ấy chỉ là những mốc chỉ đường để cho chúng ta khỏi lạc hướng, chớ không phải là Chân lý mà chúng ta tìm để đạt đến.

Một Tổ sư đã nói:

“Cứ theo chặt nơi chữ trong Kinh mà giải nghĩa thì oan gia cho chư Phật ba đời (đời trước, đời này và đời sau). Nhưng bỏ một chữ trong Kinh mà giảng thì chẳng khác gì ma nói.” (Y kinh giải nghĩa, tam thể Phật oan, ly kinh nhứt tự tức đồng ma thuyết).

Chính đức Phật Thích Ca đã dạy các Phật tử cách nghe giảng pháp và cách đọc Kinh.

Đức Phật dạy rằng: *“Chân lý thí dụ như mặt trăng. Giáo lý của ta là ngón tay chỉ mặt trăng. Vậy đừng lầm ngón tay là mặt trăng.”*

Nếu Phật tử chỉ ngón tay mà không ngược mắt lên tí tặn cao thì làm sao trông thấy mặt trăng?

Không trông thấy trăng mà lại còn đại đột nghĩ rằng ngón tay (Kinh giáo pháp) là mặt trăng, thì thật là mê lầm, đen tối vậy.

5. Sự cần thiết của ý chí và tự lực.

Trong công việc tu học để đạt đến Chân lý, đức Phật Thích Ca luôn luôn nhắc rằng Ngài chỉ là một người hướng dẫn.

Công trình tu tập và kết quả đạt được hoàn toàn do người Phật tử. Đừng bao giờ ỷ lại vào người khác và cũng đừng bao giờ ỷ lại vào sức gia bị của chư Phật và Bồ Tát mà chẳng chịu tu hành.

Đức Phật dạy các đệ tử: *“Các người phải cố gắng tu hành để tự giải thoát; ta chỉ là người hướng dẫn mà thôi. Trong công việc chiến thắng mọi trở lực trên đường tiến triển để đi đến Đích, chỉ có các người là người có công hơn cả.”*

Chư Phật là Ánh sáng. Chúng ta là hai con mắt. Nhờ Ánh sáng mắt mới nhìn thấy được vũ trụ, vạn vật. Nhưng có Ánh sáng mà không chịu mở mắt để nhìn thì cũng chẳng trông thấy gì.

Việc mở mắt, ý muốn mở mắt và ý chí muốn nhìn khi đã mở mắt rồi là việc của chúng ta, không Phật, Bồ Tát hay người nào khác làm hộ chúng ta được.

Đức Phật dạy: *“Ta như thấy thuốc hay, biết bệnh chỉ thuốc, uống hay không uống, lỗi ấy không phải tại thầy.”*

Ta như vị chỉ đường, dạy con đường phải, nghe mà không đi, lỗi ấy không phải tại người chỉ đường.” (Kinh Di Giáo)

Vậy động cơ phát tâm tu học là do tự nơi ta có quyết chí muốn đạt đến hạnh phúc chân thật hay không, có muốn được giải thoát khỏi đau khổ luân hồi và có muốn thành Phật hay không.

Nếu chúng ta quyết chí muốn được giải thoát thì chúng ta hãy bắt đầu tu học ngay, đọc Kinh, sách Phật và nghe giảng pháp ngay. Và hằng ngày chúng ta hãy cố gắng yên lặng tâm trí một lúc, nhất tâm niệm Phật, cầu vãng sinh Tịnh Độ.

Ánh sáng của Phật bao giờ cũng đồng đều chiếu khắp mọi nơi, cho tất cả mọi người. Chúng ta chỉ cứ việc mở mắt và chịu khó nhìn để tiến bước mà đi.

Niết Bàn yên vui, tươi sáng, đang chờ chúng ta.....

Chúng ta mỗi ngày cố gắng đi một ít, chắc chắn thế nào chúng ta cũng sẽ tới Đích, chúng ta sẽ THÀNH CÔNG.

NAM MÔ BỒN SU THÍCH CA MÂU NI PHẬT.

HỒI HƯỞNG

Nguyện đem công đức này
Trang nghiêm Phật Tịnh Độ
Trên đền bốn ơn nặng
Dưới cứu khổ ba đường
Nếu có ai thấy nghe
Cùng phát tâm Bồ Đề
Hết một báo thân này
Đồng sanh về Cực Lạc quốc.

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT!



ÁN TỔNG KINH ĐƯỢC MUỖI CÔNG ĐỨC

1. Đã lỡ phạm tội, nếu tội nhẹ thì liền được tiêu tan, nếu tội nặng thì được chuyển thành nhẹ.
2. Thường được thiện thần ủng hộ, tránh khỏi tất cả ôn dịch, đao binh, giặc cướp, tù tội, lửa cháy, nước trôi v.v...
3. Nhờ chánh pháp mà những kẻ oán thù với mình trong kiếp trước được giải thoát nên tránh được sự khổ sở về tội báo thù.
4. Ác Quỷ Dạ xoa không thể xâm phạm, cướp đoạt, rắn độc không hại được.
5. Tâm được yên ổn, ngày không có sự nguy hiểm, đêm không có ác mộng, nhan sắc sáng sủa tươi tắn, khí lực dồi dào, việc làm tốt, lợi.
6. Hết lòng phụng sự chánh pháp, tuy không mong cầu nhưng cơm ăn áo mặc tự nhiên đầy đủ, gia đình hòa thuận phước thọ miên trường.
7. Lời nói và việc làm, trời, người đều hoan hỷ; đến nơi nào cũng được nhiều người kính mến.
8. Nếu ngu si thì chuyển thành trí huệ, bệnh tật chuyển thành lành mạnh, nguy hiểm chuyển thành yên ổn, nếu là đàn bà sau khi chết sẽ chuyển thành đàn ông.
9. Xa lìa các đường dữ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh), được sanh vào các cõi thiện (người, trời) tướng mạo đoan chánh, thông minh, xuất chúng phước lộc hơn người.
10. Đủ năng lực để gây căn lành cho chúng sanh, lấy tâm chúng sanh làm ruộng phước và sẽ thu hoạch được nhiều quả tốt. Sanh vào chỗ nào cũng được thấy Phật, nghe pháp; ba thứ trí huệ (Văn, Tư, Tu) mở rộng, chúng được sáu thân thông (thiên nhĩ, thiên nhãn, tha tâm, túc mạng, thần túc và lậu tận thông).

Hòa Thượng Thích Trí Thủ